

Số: /2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Dự thảo

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA VĂN PHÒNG
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ, THỪA HÀNH VIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2025;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về tổ chức và hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Thi hành án dân sự về tổ chức và hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên; quản lý nhà nước, **kiểm sát** hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự và Thừa hành viên; tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Thừa hành viên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng với Văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên, tổ chức xã hội nghề nghiệp của Thừa hành viên, người yêu cầu Thừa hành viên thực hiện công việc, cơ quan quản lý nhà nước về Thừa hành viên, cơ quan thi hành án dân sự và cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Tổng đạt là việc thông báo, giao nhận giấy tờ, hồ sơ, tài liệu **do Thừa hành viên thực hiện** theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan;
- Vi bằng là văn bản ghi nhận sự kiện, hành vi có thật do Thừa hành viên trực tiếp chứng kiến, lập theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của Nghị định này.

Điều 4. Phối hợp của cá nhân, cơ quan, tổ chức với Thừa hành viên, Văn phòng thi hành án dân sự

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn, của mình, cá nhân, cơ quan, tổ chức ***có trách nhiệm*** phối hợp với Thừa hành viên, Văn phòng thi hành án dân sự theo quy định của *Luật Thi hành án dân sự*, Nghị định này và các luật khác có liên quan.

2. Mọi hành vi cản trở, can thiệp trái pháp luật đối với hoạt động của *Thừa hành viên, Văn phòng thi hành án dân sự*; từ chối ***hoặc không thực hiện yêu cầu*** của Thừa hành viên, Văn phòng thi hành án dân sự ***mà không có căn cứ***; tiết lộ thông tin về việc thực hiện công việc của Thừa hành viên đều bị xử lý theo quy định của pháp luật và phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật (nếu có).

CHƯƠNG II

THỪA HÀNH VIÊN

Điều 5. Tiêu chuẩn bổ nhiệm Thừa hành viên

1. Người có đủ các tiêu chuẩn sau đây thì được xem xét bổ nhiệm Thừa hành viên:

a) Là công dân Việt Nam không quá 65 tuổi, thường trú tại Việt Nam, tuân thủ ***Hiến pháp*** và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt, và *bảo đảm sức khỏe để hành nghề Thừa hành viên*;

b) Có ***bằng cử nhân luật*** trở lên.

c) Có thời gian công tác pháp luật từ 03 năm trở lên tại các cơ quan, tổ chức sau khi đã có ***bằng cử nhân luật*** trở lên.

d) Tốt nghiệp khóa đào tạo nghiệp vụ Thừa hành viên, được công nhận tương đương đào tạo nghiệp vụ Thừa hành viên ở nước ngoài quy định tại ***Điều 6 của Nghị định này***.

đ) Đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề Thừa hành viên.

2. *Bổ nhiệm Thừa hành viên không qua kiểm tra tập sự hành nghề đối với người đã làm Chấp hành viên tại các cơ quan Thi hành án dân sự khi có đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại điểm a khoản 1 điều này và hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ Thừa hành viên theo quy định tại ***Điều 6 của Nghị định này***.*

Điều 6. Đào tạo nghiệp vụ Thừa hành viên và công nhận tương đương đào tạo nghiệp vụ Thừa hành viên ở nước ngoài

1. Người đủ tiêu chuẩn quy định tại ***khoản a, b quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định này*** được tham gia khóa đào tạo nghiệp vụ Thừa hành viên tại Học viện Tư pháp thuộc Bộ Tư pháp.

2. Thời gian đào tạo nghiệp vụ Thừa hành viên là 09 tháng *trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.*

3. *Thời gian* đào tạo nghiệp vụ Thừa hành viên *là 4,5 tháng đối với những người sau đây:* người đã có thời gian làm thẩm phán, kiểm sát viên, điều tra viên, luật sư, công chứng viên từ 05 năm trở lên; giáo sư, phó giáo sư chuyên ngành luật, tiến sĩ luật; người đã là thẩm tra viên chính, thẩm tra viên cao cấp ngành tòa án, kiểm tra viên chính, kiểm tra viên cao cấp ngành kiểm sát; người đã là thanh tra viên cao cấp, chuyên viên cao cấp, nghiên cứu viên cao cấp, giảng viên cao cấp trong lĩnh vực pháp luật; người đã là thẩm tra viên chính, thẩm tra viên cao cấp, *chấp hành viên* ngành thi hành án dân sự.

4. Người hoàn thành khóa đào tạo theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được cấp *Giấy chứng nhận tốt nghiệp khóa* đào tạo nghiệp vụ Thừa hành viên.

5. Người được đào tạo nghiệp vụ Thừa hành viên ở nước ngoài được quyền yêu cầu công nhận tương đương đào tạo nghiệp vụ Thừa hành viên.

Người yêu cầu công nhận tương đương đào tạo nghiệp vụ Thừa hành viên ở nước ngoài lập 01 bộ hồ sơ và gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính *hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia* đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố nơi người yêu cầu thường trú. Hồ sơ bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa hành viên;
- b) Văn bằng và kết quả đào tạo nghề Thừa hành viên ở nước ngoài.

Giấy tờ quy định tại điểm b mục này là bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử đã được hợp pháp hóa lãnh sự trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, được dịch ra tiếng Việt và bản dịch tiếng Việt phải được chứng thực chữ ký người dịch.

Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài; trường hợp từ chối công nhận tương đương phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết điều này.

Điều 7. Tập sự hành nghề thừa hành viên

1. Người có *Giấy chứng nhận tốt nghiệp khóa* đào tạo *nghiệp vụ* Thừa hành viên hoặc *văn bản* công nhận tương đương đào tạo *nghiệp vụ* Thừa hành viên ở nước ngoài gửi *văn bản* đăng ký tập sự hành nghề Thừa hành viên trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc

gia đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố nơi Văn phòng thi hành án dân sự nhận tập sự đặt trụ sở.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp thông báo bằng văn bản cho người tập sự và Văn phòng thi hành án dân sự nhận tập sự về việc đăng ký tập sự; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

2. Việc thay đổi nơi tập sự được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Trường hợp thay đổi nơi tập sự trong cùng một tỉnh, thành phố thì người tập sự gửi **văn bản** đề nghị thay đổi nơi tập sự trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố nơi đã đăng ký tập sự.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Sở Tư pháp thông báo bằng văn bản cho người tập sự, Văn phòng thi hành án dân sự đã nhận tập sự và Văn phòng thi hành án dân sự chuyển đến tập sự về việc thay đổi nơi tập sự; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do;

b) Trường hợp thay đổi nơi tập sự sang tỉnh, thành phố khác thì người tập sự gửi **văn bản** đề nghị thay đổi nơi tập sự trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố nơi đã đăng ký tập sự.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Sở Tư pháp thông báo bằng **văn bản trực tiếp hoặc qua tài khoản định danh trên Cổng Dịch vụ công quốc gia** cho Văn phòng thi hành án dân sự đã nhận tập sự và người tập sự về việc thay đổi nơi tập sự, đồng thời xác nhận thời gian tập sự, số lần tạm ngừng tập sự (nếu có) của người tập sự tại địa phương mình; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

3. Người đăng ký tập sự tự liên hệ Văn phòng thi hành án dân sự để tập sự. Trường hợp không tự liên hệ được, thì đề nghị Sở Tư pháp chỉ định Văn phòng thi hành án dân sự để tập sự.

4. Thời gian tập sự hành nghề Thừa hành viên tương đương thời gian đào tạo nghiệp vụ Thừa hành viên.

5. Người tập sự hành nghề thừa hành viên phải bảo đảm thời gian tập sự **theo quy định tại khoản 4 Điều này; tuân thủ nội quy, quy chế làm việc** của Văn phòng thi hành án dân sự nơi tập sự; được hướng dẫn các kỹ năng hành nghề Thừa hành viên.

6. Trong trường hợp có lý do chính đáng, người tập sự được tạm *dừng* tập sự nhưng phải thông báo bằng văn bản với Văn phòng thi hành án dân sự nơi đang tập sự chậm nhất là 05 ngày làm việc trước ngày tạm *dừng* tập sự.

7. Khi có căn cứ chấm dứt tập sự, Văn phòng thi hành án dân sự nơi nhận tập sự phải báo cáo bằng **văn bản** cho Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của Văn phòng thi hành án dân sự, Sở Tư pháp thông báo bằng văn bản cho người tập sự, Văn phòng thi hành án dân sự nhận tập sự về việc chấm dứt tập sự.

8. Người thuộc một trong các trường hợp quy định tại **Điều 10 của Nghị định** này không được đăng ký tập sự hành nghề Thừa hành viên, **trừ khoản 2 Điều 10 của Nghị định này**.

9. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết Điều này.

Điều 8. Kiểm tra kết quả tập sự hành nghề Thừa hành viên

1. Người đã hoàn thành tập sự hành nghề Thừa hành viên được đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự và được cấp Giấy chứng nhận kết quả kiểm tra tập sự hành nghề Thừa hành viên khi đạt kết quả kiểm tra.

2. Bộ Tư pháp tổ chức kiểm tra kết quả tập sự hành nghề Thừa hành viên.

3. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết điều này.

Điều 9. Bổ nhiệm Thừa hành viên

1. Người có đủ tiêu chuẩn quy định tại **Điều 5 của Nghị định** này lập 01 bộ hồ sơ đề nghị bổ nhiệm Thừa hành viên gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính **hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia** đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố nơi đăng ký tập sự. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị bổ nhiệm Thừa hành viên;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử giấy tờ chứng minh về thời gian công tác pháp luật.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có văn bản kèm hồ sơ đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm Thừa hành viên; trường hợp từ chối đề nghị phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản và hồ sơ đề nghị bổ nhiệm Thừa hành viên của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định bổ nhiệm Thừa hành viên; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

*Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có **văn bản** yêu cầu Sở Tư pháp, cơ quan, tổ chức có liên quan xác minh tiêu chuẩn bổ nhiệm, thông tin trong hồ sơ đề nghị bổ nhiệm trước khi xem xét, quyết định việc bổ nhiệm. Thời gian xác minh không quá 45 ngày kể từ ngày có văn bản yêu cầu xác minh; thời gian xác minh không tính vào thời hạn xem xét, **quyết định** bổ nhiệm Thừa hành viên.*

*Khi giải quyết hồ sơ đề nghị bổ nhiệm Thừa hành viên, người có thẩm quyền bổ nhiệm Thừa hành viên yêu cầu **cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp đối với người xin bổ nhiệm Thừa hành viên.***

Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan yêu cầu trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Thời gian phối hợp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

4. Người đề nghị bổ nhiệm Thừa hành viên phải nộp phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề Thừa hành viên theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

5. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết Điều này.

Điều 10. Những trường hợp không được bổ nhiệm Thừa hành viên

*1. Người bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của **Bộ luật Dân sự**.*

*2. Người đang là công chứng viên, luật sư, đấu giá viên, quản tài viên, **giám định viên, thẩm định viên về giá mà chưa miễn nhiệm hoặc thu hồi chứng chỉ hoặc thu hồi thẻ hành nghề.***

3. Người đang là cán bộ, công chức, viên chức; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân.

4. Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; người đã bị kết án về tội phạm do vô ý mà chưa được xóa án tích; người đã bị kết án về tội phạm do cố ý, kể cả trường hợp đã được xóa án tích.

*5. Người quy định tại **khoản 3 Điều này** bị bãi nhiệm, bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cách chức, buộc thôi việc, tước danh hiệu; **Chấp hành viên bị kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc mà chưa hết thời hạn 03 năm kể từ ngày ban hành Quyết định kỷ luật.***

6. Người bị xử lý kỷ luật bằng hình thức xóa tên khỏi danh sách luật sư của Đoàn luật sư do vi phạm pháp luật hoặc vi phạm quy tắc đạo đức nghề nghiệp

luật sư; người bị xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề luật sư mà chưa hết thời hạn 03 năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đó.

7. Người bị xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức tước quyền sử dụng thẻ Thừa hành viên, thẻ thẩm định viên về giá, **thẻ giám định viên**, chứng chỉ hành nghề đấu giá, chứng chỉ hành nghề quản tài viên mà chưa hết thời hạn 03 năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đó.

8. Người đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, **đặc khu** hoặc đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc hoặc đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc.

Điều 11. Tạm đình chỉ hành nghề Thừa hành viên

1. Thừa hành viên bị tạm đình chỉ hành nghề Thừa hành viên trong các trường hợp sau đây:

a) Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Đang bị xử phạt vi phạm hành chính bằng biện pháp tước quyền sử dụng thẻ Thừa hành viên, đang bị xử lý hành chính bằng hình thức giáo dục tại xã, phường, **đặc khu**, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định về việc truy cứu trách nhiệm hình sự, **quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định** áp dụng biện pháp xử lý hành chính đối với Thừa hành viên, Sở Tư pháp nơi Thừa hành viên hành nghề ra quyết định tạm đình chỉ hành nghề Thừa hành viên.

2. Thời gian tạm đình chỉ hành nghề thừa hành viên **tối đa** 12 tháng.

3. Việc tạm đình chỉ hành nghề thừa hành viên được chấm dứt trước thời hạn trong các trường hợp sau đây:

a) Có quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án hoặc bản án đã có hiệu lực của Tòa án tuyên Thừa hành viên không có tội;

b) Thừa hành viên không còn bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Thừa hành viên kèm theo giấy tờ chứng minh về việc chấm dứt việc tạm đình chỉ hành nghề Thừa hành viên, Sở Tư pháp ra quyết định chấm dứt việc tạm đình chỉ hành nghề Thừa hành viên.

4. Quyết định tạm đình chỉ, quyết định **chấm dứt** việc tạm đình chỉ hành nghề Thừa hành viên được gửi cho Thừa hành viên, Văn phòng thi hành án dân sự nơi Thừa hành viên làm việc, **Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan Thi hành án dân sự cấp tỉnh** nơi Văn phòng thi hành án dân sự đặt trụ sở và Cục Quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp.

Điều 12. Miễn nhiệm Thừa hành viên

1. Thừa hành viên được miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

a) Theo nguyện vọng của cá nhân. *Thừa hành viên gửi văn bản đề nghị miễn nhiệm Thừa hành viên trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố nơi đăng ký hành nghề.*

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh miễn nhiệm Thừa hành viên kèm theo hồ sơ đề nghị miễn nhiệm.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị và hồ sơ đề nghị miễn nhiệm của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định miễn nhiệm Thừa hành viên.

b) Đương nhiên miễn nhiệm khi quá 70 tuổi.

2. Thừa hành viên bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:

a) Không còn đủ tiêu chuẩn quy định tại **Điều 5 của Nghị định này**, trừ trường hợp miễn nhiệm quy định tại **khoản 1 Điều này**;

b) Thuộc một trong các trường hợp quy định tại **khoản 1, 8 Điều 10 của Nghị định này**;

c) Không đăng ký và hành nghề Thừa hành viên trong thời hạn 01 năm, kể từ ngày được bổ nhiệm;

d) Không hành nghề Thừa hành viên liên tục từ 02 năm trở lên;

đ) Hết thời hạn tạm đình chỉ hành nghề Thừa hành viên tối đa quy định tại **khoản 2 Điều 11 của Nghị định này** mà lý do tạm đình chỉ vẫn còn;

e) Vi phạm nghiêm trọng Quy tắc đạo đức nghề nghiệp Thừa hành viên; bị xử phạt vi phạm hành chính đến lần thứ hai trong hành nghề Thừa hành viên mà còn tiếp tục vi phạm;

g) *Đồng thời hành nghề tại 02 Văn phòng thi hành án dân sự trở lên; đồng thời là luật sư, công chứng viên, quản tài viên, đấu giá viên, giám định viên, thẩm định viên về giá;*

*h) Thừa hành viên được tuyển dụng giữ một trong các vị trí công tác quy định tại **khoản 3 Điều 10 Nghị định này**, trừ trường hợp đã được miễn nhiệm theo quy định tại **khoản 1 Điều này**;*

i) Bị kết tội bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

3. *Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh miễn nhiệm Thừa hành viên theo đề nghị của Sở Tư pháp hoặc yêu cầu Sở Tư pháp nơi Thừa hành viên đăng ký*

hành nghề đề nghị miễn nhiệm Thừa hành viên khi có căn cứ quy định tại khoản 2 Điều này.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có căn cứ quy định tại khoản 2 Điều này, Sở Tư pháp có trách nhiệm rà soát, lập hồ sơ đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh miễn nhiệm Thừa hành viên.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị và tài liệu làm căn cứ cho việc đề nghị miễn nhiệm của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định miễn nhiệm Thừa hành viên. Khi cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh yêu cầu Sở Tư pháp, các cơ quan, tổ chức xác minh bảo đảm các căn cứ miễn nhiệm đúng quy định của pháp luật.

4. Trường hợp cần thiết, khi có đủ căn cứ quy định tại khoản 2 Điều này, Cục Quản lý thi hành án dân sự đề nghị Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét việc miễn nhiệm Thừa hành viên.

5. Sở Tư pháp có trách nhiệm thường xuyên phối hợp với các cơ quan liên quan để theo dõi, kiểm tra, rà soát đội ngũ Thừa hành viên tại địa phương và các Thừa hành viên mà mình đề nghị bổ nhiệm để kịp thời phát hiện những Thừa hành viên thuộc trường hợp bị miễn nhiệm quy định tại khoản 1, 2 Điều này.

6. Thừa hành viên không được thực hiện các công việc của Thừa hành viên kể từ thời điểm đương nhiên bị miễn nhiệm hoặc từ thời điểm quyết định miễn nhiệm Thừa hành viên có hiệu lực thi hành.

Điều 13. Bổ nhiệm lại Thừa hành viên

1. Người được miễn nhiệm Thừa hành viên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 của Nghị định này được xem xét bổ nhiệm lại Thừa hành viên khi đáp ứng đủ tiêu chuẩn quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 của Nghị định này.

2. Người bị miễn nhiệm Thừa hành viên theo quy định tại khoản 2 Điều 12 của Nghị định này chỉ được xem xét bổ nhiệm lại Thừa hành viên khi đáp ứng đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 5 của Nghị định này và lý do miễn nhiệm không còn, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

Người bị miễn nhiệm Thừa hành viên theo quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 12 của Nghị định này chỉ được đề nghị bổ nhiệm lại Thừa hành viên sau thời hạn 01 năm, kể từ ngày Quyết định miễn nhiệm Thừa hành viên có hiệu lực.

3. Không bổ nhiệm lại Thừa hành viên đối với người mà tại thời điểm đề nghị bổ nhiệm lại, thuộc trường hợp không được bổ nhiệm theo quy định tại Điều 10 của Nghị định này.

4. Người đề nghị bổ nhiệm lại gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua Môi trường số đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố nơi đăng ký hành nghề. Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm lại gồm:

a) Đơn đề nghị bổ nhiệm lại theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử giấy tờ chứng minh lý do miễn nhiệm không còn, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Người đề nghị bổ nhiệm lại Thừa hành viên phải nộp phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề Thừa hành viên theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

Điều 14. Đăng ký hành nghề và cấp, thu hồi, cấp lại Thẻ Thừa hành viên

1. Văn phòng thi hành án dân sự nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký hành nghề và đề nghị cấp Thẻ Thừa hành viên của Văn phòng mình trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường số đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở của Văn phòng thi hành án dân sự. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đăng ký hành nghề và đề nghị cấp Thẻ Thừa hành viên;

b) 01 ảnh chân dung của Thừa hành viên cỡ 2 cm x 3 cm chụp không quá 06 tháng trước ngày nộp hồ sơ.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Sở Tư pháp ghi tên người đăng ký hành nghề vào Danh sách Thừa hành viên hành nghề, cấp Thẻ Thừa hành viên và thông báo cho các cơ quan quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định này; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ghi tên người đăng ký hành nghề vào Danh sách Thừa hành viên, Sở Tư pháp đăng tải Danh sách này trên Cổng Thông tin điện tử Sở Tư pháp, Cổng Thông tin điện tử Cục Quản lý Thi hành án dân sự. Văn phòng thi hành án dân sự có trách nhiệm thông báo kết quả cho Thừa hành viên.

3. Thẻ Thừa hành viên là căn cứ chứng minh tư cách hành nghề của Thừa hành viên. Thừa hành viên chỉ được hành nghề sau khi được đăng ký hành nghề và cấp Thẻ.

4. Thẻ Thừa hành viên được cấp lại trong trường hợp bị mất, hỏng. Khi đề nghị cấp lại thẻ, Thừa hành viên gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu

chính hoặc trên môi trường số đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố nơi đăng ký hành nghề. Hồ sơ bao gồm:

a) Đề nghị cấp lại Thẻ Thừa hành viên theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định;

b) 01 ảnh chân dung của Thừa hành viên cỡ 2 cm x 3 cm chụp không quá 06 tháng trước ngày nộp hồ sơ.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp lại Thẻ cho Thừa hành viên; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do. Thẻ Thừa hành viên cấp lại được giữ nguyên số Thẻ đã cấp.

5. Phôi Thẻ Thừa hành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh phát hành theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định.

Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của Thừa hành viên

1. Tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ Thừa hành viên hàng năm.
2. Mặc trang phục Thừa hành viên, đeo Thẻ Thừa hành viên khi hành nghề.
3. Tham gia tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Thừa hành viên (nếu có); chịu sự quản lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, của Văn phòng thi hành án dân sự nơi đang hành nghề và tổ chức xã hội - nghề nghiệp nơi Thừa hành viên là thành viên.
4. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của của Nghị định này và pháp luật có liên quan.
5. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết Điều này.

Điều 16. Tổ chức xã hội – nghề nghiệp của Thừa hành viên

1. Tổ chức xã hội – nghề nghiệp của Thừa hành viên là tổ chức tự quản, đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các Thừa hành viên, bao gồm Hiệp hội Thừa hành viên Việt Nam và Hội Thừa hành viên các tỉnh, thành phố.

2. Hiệp hội Thừa hành viên Việt Nam là tổ chức xã hội – nghề nghiệp toàn quốc của các Thừa hành viên Việt Nam.

Hiệp hội Thừa hành viên Việt Nam được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tự quản, công khai, minh bạch, phi lợi nhuận, tự chịu trách nhiệm về kinh phí hoạt động phù hợp với quy định của Nghị định này.

Hiệp hội Thừa hành viên Việt Nam có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

Hoạt động của Hiệp hội Thừa hành viên Việt Nam chịu sự quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ và các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Hội viên của Hiệp hội Thừa hành viên Việt Nam bao gồm các Hội Thừa hành viên và các Thừa hành viên.

Quyền và nghĩa vụ của hội viên Hiệp hội Thừa hành viên Việt Nam do Điều lệ Hiệp hội Thừa hành viên Việt Nam quy định phù hợp với quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan.

3. Hội Thừa hành viên các tỉnh, thành phố là tổ chức xã hội – nghề nghiệp cấp tỉnh của các Thừa hành viên hành nghề trên địa bàn.

Hội Thừa hành viên được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tự quản, công khai, minh bạch, phi lợi nhuận, tự chịu trách nhiệm về kinh phí hoạt động phù hợp với quy định của Nghị định này và Điều lệ Hiệp hội thừa hành viên Việt Nam.

Hội Thừa hành viên có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

4. Tổ chức và hoạt động của Hội Thừa hành viên chịu sự quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và hướng dẫn của Hiệp hội thừa hành viên Việt Nam. Hội thừa hành viên không được ban hành nghị quyết, quyết định, nội quy, quy định về phí, khoản thu và các quy định khác trái với quy định của pháp luật và Điều lệ Hiệp hội thừa hành viên Việt Nam.

Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về tổ chức và hoạt động của Hội thừa hành viên tại địa phương.

5. Hội viên của Hội thừa hành viên là các Thừa hành viên hành nghề tại địa phương. Các Thừa hành viên phải tham gia Hội Thừa hành viên trước khi hành nghề tại một tổ chức hành nghề Thừa hành viên tại địa phương đó.

Quyền và nghĩa vụ của hội viên Hội Thừa hành viên do Điều lệ Hiệp hội Thừa hành viên Việt Nam quy định.

6. Bộ Tư pháp có trách nhiệm phê duyệt Điều lệ của Hiệp hội Thừa hành viên Việt Nam sau khi thống nhất ý kiến với Bộ Nội vụ.

7. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết Điều này.

CHƯƠNG III

VĂN PHÒNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Điều 17. Tiêu chí thành lập Văn phòng thi hành án dân sự

1. Điều kiện về kinh tế - xã hội *trên địa bàn tỉnh, thành phố* nơi dự kiến thành lập Văn phòng thi hành án dân sự;

2. Số lượng vụ việc thụ lý của Tòa án nhân dân, Thi hành án dân sự *trên địa bàn tỉnh, thành phố* nơi dự kiến thành lập Văn phòng thi hành án dân sự;

3. Mật độ dân cư và nhu cầu của người dân *trên địa bàn tỉnh, thành phố* nơi dự kiến thành lập Văn phòng thi hành án dân sự.

Điều 18. Thẩm quyền và thủ tục thành lập Văn phòng thi hành án dân sự

1. Căn cứ vào các tiêu chí quy định tại Điều 19 của Nghị định này, Sở Tư pháp phối hợp với các sở, ban, ngành xây dựng Đề án phát triển Văn phòng thi hành án dân sự ở địa phương, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt. Trên cơ sở Đề án đã được phê duyệt và điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định số lượng và ra thông báo về việc thành lập Văn phòng thi hành án dân sự tại địa phương.

2. Căn cứ vào Đề án phát triển Văn phòng thi hành án dân sự đã được phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra thông báo về việc thành lập Văn phòng thi hành án dân sự tại địa phương. Trên cơ sở thông báo nêu trên của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Thừa hành viên có nhu cầu thành lập Văn phòng thi hành án dân sự nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố nơi đề nghị thành lập Văn phòng thi hành án dân sự hoặc trực tuyến trên Môi trường số 01 bộ hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng thi hành án dân sự. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thành lập Văn phòng thi hành án dân sự;

b) Bản thuyết minh về tổ chức, tên gọi, nhân sự, địa điểm đặt trụ sở, các điều kiện vật chất và kế hoạch triển khai thực hiện.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép thành lập Văn phòng thi hành án dân sự.

Trường hợp thông tin trong hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng thi hành án dân sự chưa đầy đủ, chưa thống nhất, Sở Tư pháp yêu cầu người nộp hồ sơ bổ sung, làm rõ. Thời hạn quy định tại khoản này được tính từ ngày Sở Tư pháp nhận được kết quả bổ sung, làm rõ thông tin.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép thành lập Văn phòng thi hành án dân sự; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do.

4. Thừa hành viên đề nghị thành lập Văn phòng thi hành án dân sự phải nộp phí thẩm định điều kiện thành lập, hoạt động Văn phòng thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Văn phòng thi hành án dân sự.

Điều 19. Trụ sở, tên gọi, con dấu của và chế độ tài chính của Văn phòng Thi hành án dân sự

1. Văn phòng thi hành án dân sự phải đáp ứng các điều kiện về trụ sở sau đây:

a) Có địa chỉ giao dịch cụ thể;

b) Có diện tích làm việc tối thiểu là $8m^2$ cho mỗi thừa hành viên, diện tích kho lưu trữ tối thiểu là $50m^2$, diện tích phòng tiếp công dân tối thiểu là $12m^2$; bảo đảm các điều kiện về phòng cháy, chữa cháy, điều kiện cứu hộ; và lưu trữ hồ sơ công việc theo quy định của pháp luật;

c) Trường hợp thuê trụ sở thì thời hạn thuê tối thiểu là 02 năm.

2. Tên gọi của Văn phòng thi hành án dân sự phải bao gồm cụm từ “Văn phòng thi hành án dân sự” và tên riêng bằng tiếng Việt. Tên gọi Văn phòng thi hành án dân sự không được trùng nhau hoặc gây nhầm lẫn với Văn phòng thi hành án dân sự đã được thành lập. Việc đặt tên riêng và gắn biển hiệu thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Con dấu của Văn phòng thi hành án dân sự không có hình quốc huy. Việc khắc, sử dụng con dấu được thực hiện theo quy định của pháp luật.

4. Chế độ tài chính và hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự được thực hiện theo chế độ tài chính của loại hình doanh nghiệp tương ứng theo quy định của pháp luật.

5. Văn phòng thi hành án dân sự không được mở chi nhánh, văn phòng đại diện, cơ sở, địa điểm giao dịch ngoài trụ sở của Văn phòng thi hành án dân sự; không được thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngoài phạm vi hoạt động của thừa hành viên theo quy định của Nghị định này.

Điều 20. Tổ chức bộ máy của Văn phòng thi hành án dân sự

1. Tùy theo quy mô, tính chất và nhu cầu, Trưởng văn phòng thi hành án dân sự được quyết định thành lập các tổ chức thuộc Văn phòng thi hành án dân sự.

2. Văn phòng thi hành án dân sự có các nhân viên sau:

a) Trưởng văn phòng là Thừa hành viên và là người đại diện theo pháp luật của Văn phòng thi hành án dân sự;

b) Thừa hành viên;

c) Thư ký nghiệp vụ;

d) Kế toán;

đ) Nhân viên hành chính khác (nếu có).

Điều 21. Quyền và nghĩa vụ của Văn phòng thi hành án dân sự

1. Niêm yết lịch làm việc, thủ tục, chi phí thực hiện công việc Thừa hành viên, nội quy tiếp người yêu cầu tại trụ sở Văn phòng.
2. Tiếp nhận, tạo điều kiện thuận lợi và quản lý người tập sự trong thời gian tập sự tại Văn phòng mình.
3. Tạo điều kiện cho Thừa hành viên của Văn phòng mình tham gia tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ Thừa hành viên.
4. Bảo đảm trang phục cho Thừa hành viên của Văn phòng mình.
5. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Điều 22. Đăng ký hoạt động Văn phòng thi hành án dân sự

1. Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định cho phép thành lập, Văn phòng thi hành án dân sự phải đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp *nơi đặt trụ sở Văn phòng thi hành án dân sự*. Nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự bao gồm:

- a) Tên, loại hình tổ chức của Văn phòng thi hành án dân sự;
- b) Địa chỉ trụ sở, số điện thoại, email của Văn phòng thi hành án dân sự;
- c) Họ, tên, số căn cước công dân, số quyết định bổ nhiệm Thừa hành viên của Trưởng Văn phòng thi hành án dân sự;
- d) Họ, tên, số căn cước công dân, số quyết định bổ nhiệm Thừa hành viên của các thành viên hợp danh đối với Văn phòng thi hành án dân sự được tổ chức và hoạt động theo loại hình công ty hợp danh;
- đ) Danh sách Thừa hành viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động của Văn phòng thi hành án dân sự (nếu có).

2. *Văn phòng thi hành án dân sự gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký hoạt động trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trên môi trường số đến Trung tâm phục vụ hành chính công nơi Văn phòng thi hành án dân sự đặt trụ sở. Hồ sơ bao gồm: Văn bản đăng ký hoạt động; giấy tờ chứng minh đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 19 của Nghị định này.*

3. *Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng thi hành án dân sự; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.*

4. Văn phòng thi hành án dân sự được hoạt động kể từ ngày Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động.

Điều 23. Thông báo nội dung hoạt động của Văn phòng thi hành án

dân sự

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng thi hành án dân sự, Sở Tư pháp phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh, cơ quan công an tỉnh, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi Văn phòng thi hành án dân sự đặt trụ sở, Cục Quản lý thi hành án dân sự - Bộ Tư pháp.

Sở Tư pháp cập nhật thông tin vào *Cơ sở dữ liệu về tổ chức và hoạt động của Thừa hành viên*, đồng thời đăng tải ngay trên Cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp.

Điều 24. Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự

1. Khi thay đổi một trong các nội dung đăng ký hoạt động quy định tại [khoản 1 Điều 22 của Nghị định này](#), Văn phòng thi hành án dân sự phải đăng ký thay đổi tại Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động.

Văn phòng thi hành án dân sự gửi văn bản đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trên môi trường số đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố nơi đăng ký hoạt động.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

3. Sở Tư pháp có trách nhiệm thông báo việc thay đổi theo quy định tại [Điều 23 của Nghị định này](#).

Điều 25. Thay đổi thành viên hợp danh của Văn phòng thi hành án dân sự

1. *Tư cách thành viên hợp danh của Văn phòng thi hành án dân sự chấm dứt trong các trường hợp sau đây:*

a) *Tự nguyện rút vốn khỏi Văn phòng thi hành án dân sự hoặc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của mình cho một hoặc một số thành viên hợp danh khác của Văn phòng thi hành án dân sự;*

b) Có quyết định miễn nhiệm Thừa hành viên hoặc thuộc trường hợp **đương nhiên** miễn nhiệm Thừa hành viên theo quy định của [Nghị định này](#).

c) Chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết;

2. Thành viên hợp danh có quyền rút vốn khỏi Văn phòng thi hành án dân sự hoặc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của mình cho một hoặc một số thành viên hợp danh khác khi được các thành viên hợp danh còn lại chấp thuận bằng văn bản và *Văn phòng thi hành án dân sự phải còn ít nhất 02 thành viên*

hợp danh tại thời điểm thành viên hợp danh được rút vốn hoặc chuyển nhượng phần vốn góp.

Thành viên hợp danh phải thông báo bằng văn bản cho các thành viên hợp danh khác và Sở Tư pháp nơi Văn phòng thi hành án dân sự đăng ký hoạt động về yêu cầu rút vốn chậm nhất là 06 tháng trước ngày rút vốn; chỉ được rút vốn vào thời điểm kết thúc năm tài chính và báo cáo tài chính của Văn phòng thi hành án dân sự trong năm tài chính đó đã được thông qua.

Văn phòng thi hành án dân sự có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Sở Tư pháp việc Thừa hành viên hợp danh hoàn thành rút vốn hoặc hoàn thành chuyển nhượng phần vốn góp. Tư cách thành viên hợp danh của Thừa hành viên chấm dứt tại thời điểm Sở Tư pháp cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự.

3. Giá trị phần vốn góp của thành viên hợp danh trong các trường hợp quy định tại các **điểm b, c khoản 1 Điều** này được trả cho Thừa hành viên hoặc người thừa kế của họ theo tỷ lệ phần vốn góp sau khi trừ đi phần nghĩa vụ thuộc trách nhiệm của Thừa hành viên đó.

*5. Trong thời hạn 02 năm kể từ ngày chấm dứt tư cách thành viên hợp danh theo quy định tại các **điểm a, b khoản 1 Điều** này, Thừa hành viên đã chấm dứt tư cách thành viên hợp danh vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với các khoản nợ của Văn phòng thi hành án dân sự phát sinh trong thời gian là thành viên hợp danh của Văn phòng thi hành án dân sự đó.*

6. Văn phòng thi hành án dân sự tiếp nhận Thừa hành viên hợp danh mới nếu được các thành viên hợp danh của Văn phòng thi hành án dân sự chấp thuận.

Thành viên hợp danh mới phải nộp đủ số vốn đã cam kết góp vào Văn phòng thi hành án dân sự trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được chấp thuận trở thành thành viên hợp danh. Sau khi thành viên hợp danh mới nộp đủ số vốn cam kết, Văn phòng thi hành án dân sự phải đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động.

7. Trường hợp thành viên hợp danh của Văn phòng thi hành án dân sự chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì người thừa kế của thành viên hợp danh đó có thể trở thành thành viên hợp danh của Văn phòng thi hành án dân sự nếu là Thừa hành viên.

Điều 26. Chuyển đổi loại hình Văn phòng thi hành án dân sự

1. Văn phòng thi hành án dân sự có nhu cầu chuyển đổi loại hình hoạt động từ doanh nghiệp tư nhân sang loại hình công ty hợp danh gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị chuyển đổi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trên môi trường số đến Trung tâm phục vụ hành chính công nơi Văn phòng thi hành án dân sự đặt trụ sở. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị chuyển đổi;

b) Bản thuyết minh dự kiến về tổ chức, tên gọi, địa điểm đặt trụ sở, nhân sự, các điều kiện vật chất;

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm thẩm định hồ sơ và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép chuyển đổi loại hình hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép chuyển đổi loại hình hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

4. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Quyết định cho phép chuyển đổi, Văn phòng thi hành án dân sự phải đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp nơi cho phép chuyển đổi. Văn phòng thi hành án dân sự nộp văn bản đăng ký hoạt động theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính đến Sở Tư pháp nơi cho phép chuyển đổi hoặc trực tuyến trên môi trường số.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng thi hành án dân sự chuyển đổi; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

5. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng thi hành án dân sự, Sở Tư pháp có trách nhiệm thông báo cho các cơ quan quy định tại Điều 21 của Nghị định này.

6. Văn phòng thi hành án dân sự chuyển đổi loại hình được hoạt động kể từ ngày Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động; kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và có trách nhiệm lưu trữ toàn bộ hồ sơ, tài liệu của Văn phòng thi hành án dân sự trước đó.

Điều 27. Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng thi hành án dân sự

1. Hai hoặc một số Văn phòng thi hành án dân sự có trụ sở trong cùng một địa bàn cấp tỉnh có thể hợp nhất thành một Văn phòng thi hành án dân sự mới bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang Văn phòng thi hành án dân sự hợp nhất, đồng thời chấm dứt hoạt động của các Văn phòng thi hành án dân sự bị hợp nhất.

2. Một hoặc một số Văn phòng thi hành án dân sự có thể sáp nhập vào một Văn phòng thi hành án dân sự khác có trụ sở trong cùng một địa bàn cấp tỉnh bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang Văn

phòng thi hành án dân sự nhận sáp nhập, đồng thời chấm dứt hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự bị sáp nhập.

3. Các Văn phòng thi hành án dân sự hợp nhất, sáp nhập theo quy định tại khoản 1, 2 Điều này nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc qua môi trường số đến Trung tâm phục vụ hành chính công nơi đặt trụ sở hoặc trực tuyến trên môi trường số 01 bộ hồ sơ, gồm:

a) Văn bản đề nghị hợp nhất, sáp nhập Văn phòng thi hành án dân sự;

b) Hợp đồng hợp nhất, sáp nhập, trong đó có các nội dung chủ yếu sau đây: Tên, địa chỉ trụ sở của các Văn phòng bị hợp nhất, sáp nhập; thời gian thực hiện hợp nhất, sáp nhập; phương án xử lý tài sản, sử dụng lao động của các Văn phòng; việc kế thừa quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của các Văn phòng và các nội dung khác có liên quan;

c) Bản kê khai thuế, báo cáo tài chính trong năm gần nhất đã được kiểm toán của các Văn phòng thi hành án dân sự tính đến ngày đề nghị hợp nhất, sáp nhập;

d) Biên bản kiểm kê các hồ sơ nghiệp vụ và biên bản kiểm kê tài sản hiện có của các Văn phòng bị hợp nhất, sáp nhập.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép hợp nhất, sáp nhập Văn phòng thi hành án dân sự; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép hợp nhất, sáp nhập Văn phòng thi hành án dân sự; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

4. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Quyết định cho phép hợp nhất, sáp nhập, Văn phòng thi hành án dân sự hợp nhất phải đăng ký hoạt động, Văn phòng thi hành án dân sự nhận sáp nhập phải đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp nơi cho phép hợp nhất, sáp nhập.

Văn phòng thi hành án dân sự gửi văn bản đăng ký hoặc đơn đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc trên môi trường số đến Trung tâm phục vụ hành chính công nơi cho phép hợp nhất, sáp nhập.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng thi hành án dân sự hợp nhất, nhận sáp nhập; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

5. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày cấp Giấy đăng ký hoạt động hoặc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động cho Văn phòng thi hành án dân sự, Sở Tư pháp có trách nhiệm thông báo cho các cơ quan quy định tại **Điều 21 của Nghị định** này.

6. Trong thời gian làm thủ tục hợp nhất, sáp nhập, các Văn phòng thi hành án dân sự tiếp tục hoạt động cho đến khi Văn phòng thi hành án dân sự mới được Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động.

Điều 28. Chuyển nhượng Văn phòng thi hành án dân sự

1. Văn phòng thi hành án dân sự có thể được chuyển nhượng cho các Thừa hành viên khác đáp ứng các điều kiện quy định tại **khoản 2 Điều này** và chỉ được chuyển nhượng khi đã hoạt động được ít nhất 02 năm, kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động.

Thừa hành viên đã chuyển nhượng Văn phòng thi hành án dân sự không được phép thành lập, tham gia thành lập Văn phòng thi hành án dân sự mới trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày chuyển nhượng nhưng được phép hành nghề Thừa hành viên theo chế độ hợp đồng lao động.

2. Thừa hành viên nhận chuyển nhượng Văn phòng thi hành án dân sự phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Cam kết hành nghề ít nhất 02 năm tại Văn phòng thi hành án dân sự mà mình nhận chuyển nhượng, kế thừa quyền và nghĩa vụ của Văn phòng thi hành án dân sự mà mình nhận chuyển nhượng;

b) Cam kết tiếp tục thực hiện đầy đủ các công việc theo hợp đồng, thỏa thuận giữa Văn phòng thi hành án dân sự mà mình nhận chuyển nhượng với người yêu cầu, các cơ quan theo quy định của Nghị định này;

c) Không thuộc trường hợp đang bị tạm đình chỉ hành nghề Thừa hành viên quy định tại **khoản 1 Điều 11 của Nghị định này** tại thời điểm nhận chuyển nhượng.

3. Văn phòng thi hành án dân sự có nhu cầu chuyển nhượng gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trên môi trường số đến Trung tâm phục vụ hành chính công nơi đăng ký hoạt động. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị chuyển nhượng Văn phòng thi hành án dân sự;

b) Hợp đồng chuyển nhượng;

c) Biên bản kiểm kê hồ sơ nghiệp vụ của Văn phòng được chuyển nhượng;

d) Bản kê khai thuế, báo cáo tài chính trong 02 năm gần nhất đã được kiểm toán của Văn phòng được chuyển nhượng;

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép chuyển nhượng Văn phòng thi hành án dân sự; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép chuyển nhượng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

4. Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Quyết định cho phép chuyển nhượng, Văn phòng thi hành án dân sự phải đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp nơi cho phép chuyển nhượng.

Hồ sơ, trình tự thủ tục thay đổi nội dung đăng ký hoạt động thực hiện theo quy định tại [Điều 24 của Nghị định này](#).

5. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng thi hành án dân sự, Sở Tư pháp có trách nhiệm thông báo cho các cơ quan quy định tại [Điều 23 của Nghị định này](#).

6. Trong thời gian làm thủ tục chuyển nhượng, Văn phòng thi hành án dân sự được chuyển nhượng tiếp tục hoạt động cho đến khi được cấp lại Giấy đăng ký hoạt động.

Điều 29. Tạm ngừng hoạt động Văn phòng thi hành án dân sự

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động ra quyết định tạm ngừng hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự kể từ khi có các căn cứ sau:

a) Toàn bộ Thừa hành viên của Văn phòng thi hành án dân sự bị tạm đình chỉ hành nghề thừa hành viên;

b) Không thể hoạt động vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của [Bộ luật Dân sự](#);

c) Theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

2. Thời gian tạm ngừng hoạt động cụ thể như sau:

a) Trường hợp quy định tại [điểm a khoản 1 Điều này](#), tối đa là 12 tháng;

b) Trường hợp quy định tại [điểm b khoản 1 Điều này](#) là thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan;

c) Trường hợp quy định tại [điểm c khoản 1 Điều này](#) thực hiện theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

3. Khi căn cứ tạm ngừng hoạt động không còn, Văn phòng thi hành án dân sự có văn bản đề nghị Sở Tư pháp ra quyết định tiếp tục hoạt động của Văn phòng.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Sở Tư pháp phải ra quyết định tiếp tục hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự.

4. Trong thời gian tạm ngừng hoạt động Văn phòng thi hành án dân sự có trách nhiệm nộp đủ số thuế còn nợ, tiếp tục thanh toán các khoản nợ khác, thực hiện đúng nghĩa vụ trong hợp đồng đã ký với người lao động; đối với hợp đồng dịch vụ đã ký kết mà chưa thực hiện hoặc chưa thực hiện xong thì phải chấm dứt hợp đồng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Các hồ sơ do Văn phòng thi hành án dân sự tạm ngừng hoạt động thực hiện vẫn được tiếp tục lưu trữ tại Văn phòng thi hành án dân sự.

Điều 30. Chấm dứt hoạt động Văn phòng thi hành án dân sự

1. Văn phòng thi hành án dân sự chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau đây:

- a) Văn phòng thi hành án dân sự đề nghị chấm dứt hoạt động;
- b) Bị thu hồi quyết định cho phép thành lập *theo quy định tại Điều 31 của Nghị định này*;
- c) Bị hợp nhất, bị sáp nhập.

2. Trong trường hợp chấm dứt hoạt động theo quy định tại **điểm a khoản 1 Điều này** thì chậm nhất là 30 ngày trước ngày dự kiến chấm dứt hoạt động, Văn phòng thi hành án dân sự phải có báo cáo việc dự kiến chấm dứt hoạt động bằng văn bản gửi đến Sở Tư pháp nơi đã đăng ký hoạt động. Trước ngày chấm dứt hoạt động, Văn phòng thi hành án dân sự có nghĩa vụ nộp đủ tiền thuế nợ, thanh toán xong các khoản nợ khác, hoàn thành thủ tục chấm dứt hợp đồng lao động đã ký với *Thừa hành viên, nhân viên của Văn phòng thi hành án dân sự, thực hiện xong các yêu cầu công việc đã tiếp nhận. Trường hợp không thể thực hiện xong các yêu cầu công việc đã tiếp nhận thì phải thỏa thuận với người yêu cầu công việc về việc **chấm dứt** thực hiện các yêu cầu đó.*

3. Trong trường hợp Văn phòng thi hành án dân sự chấm dứt hoạt động theo quy định tại **điểm b khoản 1 Điều này** thì trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định thu hồi quyết định cho phép thành lập, Sở Tư pháp có trách nhiệm thu hồi giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày bị thu hồi quyết định cho phép thành lập, Văn phòng thi hành án dân sự có nghĩa vụ nộp đủ tiền thuế nợ, thanh toán xong các khoản nợ khác, hoàn thành thủ tục chấm dứt hợp đồng lao động đã ký với Thừa hành viên, nhân viên của tổ chức mình; đối với yêu cầu công việc đã tiếp nhận mà chưa thực hiện xong thì phải trả lại hồ sơ yêu cầu công việc cho người yêu cầu công việc. Hết thời hạn này mà Văn phòng thi hành án dân sự chưa hoàn thành xong các nghĩa vụ về tài sản hoặc trường hợp Văn phòng thi

hành án dân sự chấm dứt hoạt động do bị thu hồi quyết định cho phép thành lập vì toàn bộ thành viên hợp danh của Văn phòng thi hành án dân sự được tổ chức và hoạt động theo loại hình công ty hợp danh hoặc Thừa hành viên là Trưởng Văn phòng thi hành án dân sự của Văn phòng thi hành án dân sự được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì tài sản của Văn phòng thi hành án dân sự, của thành viên hợp danh, của chủ doanh nghiệp tư nhân được sử dụng để thanh toán các khoản nợ của Văn phòng thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Trường hợp chấm dứt hoạt động theo quy định tại [điểm c khoản 1 Điều này](#) thì quyền, nghĩa vụ của Văn phòng thi hành án dân sự do Văn phòng thi hành án dân sự hợp nhất hoặc Văn phòng thi hành án dân sự nhận sáp nhập tiếp tục thực hiện.

5. Hết thời hạn **02 năm** kể từ ngày quyết định thu hồi giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự có hiệu lực thi hành, thành viên hợp danh của Văn phòng thi hành án dân sự, Trưởng Văn phòng thi hành án dân sự của Văn phòng thi hành án dân sự được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân chấm dứt hoạt động theo quy định tại [điểm a và điểm b khoản 1 Điều này](#) mới được thành lập, tham gia thành lập Văn phòng thi hành án dân sự mới, hợp danh vào Văn phòng thi hành án dân sự khác.

6. Hồ sơ lưu trữ của Văn phòng thi hành án dân sự bị chấm dứt hoạt động theo quy định tại [điểm a, b khoản 1 Điều này](#) được xử lý như sau:

a) Hồ sơ về thi hành án dân sự được chuyển cho cơ quan Thi hành án dân sự cấp tỉnh nơi Văn phòng thi hành án dân sự đặt trụ sở để bảo quản theo chế độ lưu trữ hồ sơ thi hành án dân sự.

Đối với các vụ việc thi hành án chưa kết thúc thì Sở Tư pháp nơi Văn phòng thi hành án dân sự đặt trụ sở có trách nhiệm thông báo, hướng dẫn người có yêu cầu về thủ tục chuyển hồ sơ cho cơ quan Thi hành án dân sự cấp tỉnh để thực hiện việc thi hành án;

b) Vi bằng và các tài liệu có liên quan khác được *thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 62 Nghị định này*.

7. Sở Tư pháp có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc Văn phòng thi hành án dân sự thực hiện các công việc khi Văn phòng chấm dứt hoạt động; thông báo chấm dứt hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự theo quy định tại [khoản 5 Điều 23 của Nghị định này](#).

8. Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thủ tục chuyển hồ sơ từ Văn phòng thi hành án dân sự cho cơ quan Thi hành án dân sự.

Điều 31. Thu hồi quyết định cho phép thành lập Văn phòng thi hành án dân sự

1. Văn phòng thi hành án dân sự bị thu hồi quyết định cho phép thành lập trong các trường hợp sau đây:

a) Văn phòng thi hành án dân sự không thực hiện đăng ký hoạt động trong thời hạn quy định tại [Điều 22 của Nghị định này](#) hoặc nội dung đăng ký hoạt động không đúng theo hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng thi hành án dân sự đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

b) Nội dung kê khai trong hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng thi hành án dân sự là giả mạo;

c) Hết thời hạn 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy đăng ký hoạt động mà Văn phòng thi hành án dân sự chưa bắt đầu hoạt động;

d) Văn phòng thi hành án dân sự không hoạt động liên tục từ 12 tháng trở lên, trừ trường hợp do tạm ngừng hoạt động theo quy định tại [Điều 29 của Luật này](#);

đ) Văn phòng thi hành án dân sự được tổ chức và hoạt động theo loại hình công ty hợp danh chỉ còn 01 thành viên hợp danh, trừ trường hợp quy định tại [khoản 2 Điều này](#);

e) Toàn bộ thành viên hợp danh của Văn phòng thi hành án dân sự hoặc Thừa hành viên là Trưởng Văn phòng thi hành án dân sự của Văn phòng thi hành án dân sự được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân bị miễn nhiệm, chết, bị Tòa án tuyên bố là đã chết hoặc bị Tòa án cấm hành nghề Thừa hành viên;

g) Văn phòng thi hành án dân sự không duy trì được các điều kiện về Thừa hành viên và trụ sở theo hồ sơ đề nghị thành lập đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và giấy đăng ký hoạt động đã được Sở Tư pháp cấp trong thời hạn ít nhất 01 năm kể từ ngày được cấp giấy đăng ký hoạt động, trừ trường hợp quy định tại điểm g khoản này;

h) Văn phòng thi hành án dân sự do tổ chức, cá nhân không phải là Thừa hành viên thành lập, tham gia thành lập, nhận chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của toàn bộ thành viên hợp danh.

i) Văn phòng thi hành án dân sự hết thời gian tạm ngừng hoạt động quy định tại [Điều 29 của Nghị định này](#) mà lý do tạm ngừng vẫn còn, trừ trường hợp tạm ngừng hoạt động do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan.

2. Trường hợp Văn phòng thi hành án dân sự chỉ còn 01 thành viên hợp danh do thành viên hợp danh còn lại chết, bị Tòa án tuyên bố là đã chết, bị miễn nhiệm Thừa hành viên hoặc bị Tòa án cấm hành nghề thừa hành viên thì phải bỏ

sung ít nhất 01 thành viên hợp danh mới trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Văn phòng thi hành án dân sự chỉ còn 01 thành viên hợp danh. Hết thời hạn này mà Văn phòng thi hành án dân sự chưa bổ sung được thành viên hợp danh thì bị thu hồi quyết định cho phép thành lập.

3. Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra, rà soát và lập hồ sơ đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thu hồi quyết định cho phép thành lập Văn phòng thi hành án dân sự.

Điều 32. Chế độ thông tin, báo cáo, thống kê

1. Định kỳ **03** tháng và hàng năm Văn phòng thi hành án dân sự báo cáo Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở về tổ chức và hoạt động của mình;

2. *Thực hiện chế độ báo cáo thống kê thi hành án dân sự theo quy định của Bộ Tư pháp.*

Sở Tư pháp có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân **tỉnh, thành phố** và Bộ Tư pháp về tình hình tổ chức, hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên tại địa phương.

2. Văn phòng thi hành án dân sự thực hiện việc báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Bộ Tư pháp, Cục Quản lý thi hành án dân sự, Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân **cấp tỉnh** và cơ quan có thẩm quyền.

Khi có yêu cầu báo cáo, người yêu cầu báo cáo phải nêu rõ lý do yêu cầu báo cáo; nội dung, thời hạn báo cáo.

3. Văn phòng thi hành án dân sự thực hiện việc báo cáo để phục vụ cho công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm sát, giám sát về hoạt động, quản lý tài chính, thuế theo quy định của pháp luật.

4. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết về sổ sách, biểu mẫu, giấy tờ, chế độ thông tin, báo cáo về tổ chức và hoạt động của Văn phòng thi hành án, Thừa hành viên.

CHƯƠNG IV

THẨM QUYỀN, PHẠM VI, THỦ TỤC THỰC HIỆN CÔNG VIỆC CỦA THỪA HÀNH VIÊN

Mục 1

TỔNG ĐẠT

Điều 33. Thẩm quyền, phạm vi tổng đạt của Thừa hành viên

1. Thừa hành viên tổng đạt các giấy tờ, hồ sơ, tài liệu của Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự *khi có yêu cầu trên địa bàn cấp tỉnh nơi Văn phòng thi hành án dân sự đặt trụ sở.*

2. Trưởng Văn phòng thi hành án dân sự có thể giao thư ký nghiệp vụ *giúp Thừa hành viên* thực hiện việc tổng đạt, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận việc tổng đạt phải do Thừa hành viên thực hiện.

3. Văn phòng thi hành án dân sự phải chịu trách nhiệm trước cơ quan, tổ chức yêu cầu về việc tổng đạt thiếu chính xác, không đúng thủ tục, không đúng thời hạn; bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định của pháp luật.

Điều 34. Tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu của Tòa án, Viện kiểm sát, cơ quan thi hành án dân sự

1. Thừa hành viên tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu của Tòa án, Viện kiểm sát trong quá trình giải quyết các vụ việc dân sự, vụ án hành chính, việc dân sự trong vụ án hình sự và khiếu nại, tố cáo; tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu của cơ quan thi hành án dân sự trong tổ chức thi hành án.

2. Thủ tục tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu của Tòa án, Viện kiểm sát thực hiện theo quy định của pháp luật tố tụng; thủ tục tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu của cơ quan thi hành án dân sự thực hiện theo quy định của pháp luật thi hành án dân sự.

3. Thỏa thuận về tổng đạt giữa Văn phòng thi hành án dân sự với Tòa án, Viện kiểm sát, cơ quan thi hành án dân sự được ký kết dưới hình thức hợp đồng dịch vụ.

Nội dung chủ yếu của hợp đồng dịch vụ tổng đạt bao gồm: loại giấy tờ, hồ sơ, tài liệu cần tổng đạt; thời gian thực hiện hợp đồng; thủ tục tổng đạt; quyền, nghĩa vụ của các bên; chi phí tổng đạt.

Trường hợp địa điểm tổng đạt ngoài địa bàn cấp tỉnh nơi Văn phòng thi hành án dân sự đặt trụ sở hoặc ở vùng sâu, vùng xa, đường sá xa xôi, đi lại khó khăn thì Văn phòng thi hành án dân sự có thể thỏa thuận với Tòa án, Viện kiểm sát, cơ quan thi hành án dân sự bằng hợp đồng riêng cho từng việc cụ thể.

4. Sau khi ký kết, hợp đồng dịch vụ tổng đạt được gửi đến Kho bạc Nhà nước nơi Tòa án, Viện kiểm sát, cơ quan thi hành án dân sự mở tài khoản để kiểm soát việc thanh toán chi phí tổng đạt cho Văn phòng thi hành án dân sự.

5. Mỗi Tòa án, Viện kiểm sát, cơ quan thi hành án dân sự có thể ký hợp đồng dịch vụ tổng đạt với một hoặc nhiều Văn phòng thi hành án dân sự.

Điều 35. Thông báo kết quả tổng đạt

1. Việc tổng đạt được coi là hoàn thành khi Thừa hành viên đã thực hiện xong các thủ tục theo quy định của pháp luật.

2. Thừa hành viên phải thông báo kết quả tổng đạt hoặc các tài liệu chứng minh việc tổng đạt hoàn thành cho Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi

hành án dân sự đã yêu cầu trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện xong việc tổng đạt, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

3. *Việc tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu được thực hiện theo quy định của pháp luật hoặc trên môi trường số theo thỏa thuận.*

4. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết Điều này và các nội dung khác có liên quan.

Mục 2

LẬP VI BẰNG

Điều 36. Thẩm quyền, phạm vi lập vi bằng, giá trị pháp lý của vi bằng

1. Thừa hành viên được lập vi bằng ghi nhận các sự kiện, hành vi có thật theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi toàn quốc, trừ các trường hợp quy định tại [Điều 37 của Nghị định này](#).

2. Vi bằng không thay thế văn bản công chứng, văn bản chứng thực, văn bản hành chính khác.

3. Vi bằng là nguồn chứng cứ để Tòa án *và các cơ quan có thẩm quyền* xem xét khi giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật; là một trong những căn cứ để thực hiện **giao dịch** giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

4. Trong quá trình đánh giá, xem xét giá trị chứng cứ của vi bằng, nếu thấy cần thiết, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân có thể triệu tập Thừa hành viên, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác để làm rõ tính xác thực của vi bằng. Thừa hành viên, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác phải có mặt khi được Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân triệu tập.

Điều 37. Các trường hợp không được lập vi bằng

1. Các trường hợp quy định tại *điểm d khoản 3 Điều 16 của Luật Thi hành án dân sự*.

2. Vi phạm quy định về bảo đảm an ninh, quốc phòng, bí mật nhà nước.

3. Vi phạm đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình theo quy định của [Bộ luật Dân sự](#); trái đạo đức xã hội.

4. Ghi nhận sự kiện, hành vi của cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân, sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân đang thi hành công vụ *trừ trường hợp người đang thi hành công vụ yêu cầu*.

5. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 38. Thỏa thuận về việc lập vi bằng

1. Thỏa thuận về lập vi bằng giữa Văn phòng thi hành án dân sự với người yêu cầu được ký kết dưới hình thức hợp đồng dịch vụ. Nội dung chủ yếu của hợp đồng: nội dung vi bằng cần lập; địa điểm, thời gian lập vi bằng; chi phí lập vi bằng; các thỏa thuận khác (nếu có).

2. Hợp đồng được thực hiện bằng hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử trên môi trường số.

Điều 39. Thủ tục lập vi bằng

1. Thừa hành viên phải trực tiếp chứng kiến, lập vi bằng, chịu trách nhiệm trước người yêu cầu và pháp luật về vi bằng do mình lập. Việc ghi nhận sự kiện, hành vi trong vi bằng phải khách quan, trung thực **và có hình ảnh của Thừa hành viên kèm theo**. Trong trường hợp cần thiết, Thừa hành viên có quyền mời người làm chứng chứng kiến việc lập vi bằng.

Người yêu cầu phải cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu liên quan đến việc lập vi bằng (nếu có) và chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của các thông tin, tài liệu cung cấp.

Khi lập vi bằng, Thừa hành viên phải giải thích rõ cho người yêu cầu về giá trị pháp lý của vi bằng. Người yêu cầu phải ký hoặc điểm chỉ vào vi bằng.

Việc điểm chỉ được thực hiện trong trường hợp người yêu cầu lập vi bằng không ký được do khuyết tật hoặc không biết ký. Khi điểm chỉ, người yêu cầu lập vi bằng sử dụng ngón trỏ phải, nếu không điểm chỉ được bằng ngón trỏ phải thì điểm chỉ bằng ngón trỏ trái, trường hợp không điểm chỉ bằng hai ngón trỏ thì điểm chỉ bằng ngón khác và phải ghi rõ việc điểm chỉ bằng ngón tay nào, của bàn tay nào.

2. Vi bằng phải được Thừa hành viên ký, đóng dấu Văn phòng thi hành án dân sự. *Trường hợp vi bằng lập bằng hình thức văn bản giấy có từ 02 trang trở lên, Thừa hành viên ký và đánh số thứ tự vào từng trang; vi bằng có từ 02 tờ trở lên phải được đóng dấu giáp lai; số lượng bản chính của mỗi vi bằng do các bên tự thỏa thuận.*

3. Vi bằng phải được gửi cho người yêu cầu và được lưu trữ tại Văn phòng thi hành án dân sự theo quy định tại **khoản 5 Điều 62 Nghị định** này và của pháp luật về lưu trữ.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc việc lập vi bằng, Văn phòng thi hành án dân sự phải cập nhật vào *Cơ sở dữ liệu về tổ chức và hoạt động của Thừa hành viên, đồng thời gửi vi bằng đến* Sở Tư pháp nơi Văn phòng thi hành án dân sự đặt trụ sở để vào sổ đăng ký.

5. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định mẫu sổ đăng ký vi bằng.

Điều 40. Hình thức và nội dung chủ yếu của vi bằng

1. Chữ viết sử dụng trong vi bằng là tiếng Việt.

2. Vi bằng được lập bằng văn bản giấy hoặc văn bản điện tử trên môi trường số, có nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ Văn phòng thi hành án dân sự; họ, tên Thừa hành viên lập vi bằng;
- b) Địa điểm, thời gian lập vi bằng;
- c) Họ, tên, địa chỉ người yêu cầu lập vi bằng;
- d) Họ, tên người tham gia khác (nếu có);
- đ) Mục đích lập vi bằng;
- e) Nội dung yêu cầu lập vi bằng; nội dung cụ thể của sự kiện, hành vi được ghi nhận;
- g) Lời cam đoan của Thừa hành viên về tính trung thực và khách quan trong việc lập vi bằng;
- h) Nội dung khác nếu có.

2. Vi bằng kèm theo tài liệu, hình ảnh, video, âm thanh hoặc dữ liệu điện tử (nếu có);

3. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định cụ thể về mẫu vi bằng.

Điều 41. Sửa lỗi kỹ thuật vi bằng

1. Trong trường hợp có sai sót về kỹ thuật mà việc sửa không làm ảnh hưởng đến tính xác thực của sự kiện, hành vi được lập vi bằng thì Thừa hành viên đã lập vi bằng có trách nhiệm sửa lỗi đó. Trường hợp Thừa hành viên đã lập vi bằng không còn hành nghề tại Văn phòng thi hành án dân sự thì Trưởng văn phòng thi hành án dân sự thực hiện việc sửa lỗi kỹ thuật.

2. Việc sửa lỗi kỹ thuật vi bằng được thực hiện bằng văn bản có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Số vi bằng, ngày tháng năm lập vi bằng cần sửa lỗi kỹ thuật;
- b) Nội dung sai sót và nội dung sau khi đã sửa;
- c) Chữ ký của Thừa hành viên hoặc Trưởng văn phòng thi hành án dân sự thực hiện việc sửa lỗi và đóng dấu của Văn phòng thi hành án dân sự.

3. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày lập văn bản sửa lỗi kỹ thuật, Văn phòng thi hành án dân sự phải cập nhật lên Cơ sở dữ liệu tổ chức và hoạt

động của Thừa hành viên, đồng thời gửi văn bản sửa lỗi kỹ thuật cho người yêu cầu và Sở Tư pháp nơi đã đăng ký vi bằng để cập nhật vào hồ sơ lưu trữ.

Điều 42. Cấp bản sao vi bằng

1. Việc cấp bản sao vi bằng được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc cung cấp hồ sơ vi bằng phục vụ cho việc giám sát, kiểm tra, thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án liên quan đến việc đã lập vi bằng;

b) Theo yêu cầu của người yêu cầu, người tham gia lập vi bằng (nếu có).

2. *Việc cấp bản sao vi bằng do Văn phòng thi hành án dân sự đang lưu trữ bản gốc vi bằng đó thực hiện.*

Việc cấp bản sao vi bằng do Sở Tư pháp đang lưu trữ bản gốc vi bằng đó thực hiện.

3. Người yêu cầu cấp bản sao vi bằng quy định tại **điểm b khoản 1 Điều này** phải trả chi phí cấp bản sao vi bằng theo *thỏa thuận*.

Mục 3

XÁC MINH ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN

Điều 43. Thẩm quyền, phạm vi xác minh điều kiện thi hành án

1. *Thừa hành viên có quyền xác minh điều kiện thi hành án trong các trường hợp sau đây:*

a) *Vụ việc mà văn phòng thi hành án dân sự tổ chức thi hành;*

b) *Theo yêu cầu của đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với bản án, quyết định thuộc thẩm quyền của cơ quan thi hành án dân sự nơi văn phòng thi hành án dân sự đặt trụ sở.*

2. Khi thực hiện việc xác minh điều kiện thi hành án, Thừa hành viên có quyền xác minh ngoài địa bàn tỉnh, thành phố nơi Văn phòng thi hành án dân sự đặt trụ sở.

Điều 44. Thỏa thuận về xác minh điều kiện thi hành án

1. Đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc thi hành án thỏa thuận với Văn phòng thi hành án dân sự về việc xác minh điều kiện thi hành án của người phải thi hành án. Thỏa thuận này được thực hiện kể cả trong trường hợp vụ việc đó đang do cơ quan thi hành án dân sự trực tiếp tổ chức thi hành.

2. Khi yêu cầu Văn phòng thi hành án dân sự xác minh điều kiện thi hành án, đương sự phải cung cấp bản án, quyết định của Tòa án và các tài liệu khác có liên quan (nếu có); người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc thi hành án

phải cung cấp tài liệu chứng minh có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trực tiếp đến việc thực hiện quyền, nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

3. Thỏa thuận về xác minh điều kiện thi hành án giữa người yêu cầu và Văn phòng thi hành án dân sự được ký kết dưới hình thức hợp đồng dịch vụ, bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Nội dung cần xác minh, trong đó nêu cụ thể yêu cầu xác minh thông tin về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án;

b) Thời gian thực hiện xác minh;

c) Quyền, nghĩa vụ của các bên;

d) Chi phí xác minh;

đ) Các thỏa thuận khác (nếu có).

Điều 45. Trình tự, thủ tục xác minh điều kiện thi hành án

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ký kết hợp đồng dịch vụ, Trưởng Văn phòng thi hành án dân sự phải ra quyết định xác minh điều kiện thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Quyết định xác minh phải ghi rõ căn cứ, nội dung xác minh và được ghi vào sổ xác minh điều kiện thi hành án.

Quyết định xác minh phải được gửi cho Viện kiểm sát nhân dân *cấp tỉnh* nơi Văn phòng thi hành án dân sự đặt trụ sở và cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành án theo quy định của pháp luật thi hành án dân sự.

2. *Thừa hành viên thực hiện trình tự, thủ tục xác minh điều kiện thi hành án như Chấp hành viên được quy định tại Điều 37 Luật Thi hành án dân sự.*

3. *Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết Điều này.*

Điều 46. Từ chối cung cấp thông tin

1. *Cơ quan, tổ chức, cá nhân chỉ được từ chối cung cấp thông tin khi vụ việc không thuộc thẩm quyền xác minh của Thừa hành viên hoặc thông tin, tài liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật có liên quan.*

2. *Cơ quan, tổ chức, cá nhân từ chối cung cấp thông tin phải trả lời bằng văn bản có nêu rõ lý do.*

Điều 47. Bảo mật thông tin xác minh điều kiện thi hành án

1. Thông tin xác minh điều kiện thi hành án chỉ được sử dụng cho mục đích thi hành bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật và *phải tuân thủ quy định của pháp luật, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*

2. Thừa hành viên, Văn phòng thi hành án dân sự, người yêu cầu và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm bảo mật thông tin được cung cấp *theo quy định của pháp luật*.

3. Cá nhân, cơ quan, tổ chức có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, 2 Điều này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định của pháp luật.

Điều 48. Sử dụng kết quả xác minh điều kiện thi hành án

1. Người yêu cầu có quyền sử dụng kết quả xác minh điều kiện thi hành án của Thừa hành viên để yêu cầu thi hành án hoặc bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình. Cơ quan thi hành án dân sự, Văn phòng thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành án căn cứ kết quả xác minh để tổ chức thi hành án.

2. Trong trường hợp có căn cứ xác định kết quả xác minh không khách quan, chính xác thì cơ quan thi hành án dân sự, Văn phòng thi hành án dân sự có quyền không sử dụng kết quả đó và phải trả lời bằng văn bản có nêu rõ lý do, *đồng thời tiến hành xác minh lại*.

Điều 49. Ủy quyền xác minh điều kiện thi hành án

1. Văn phòng thi hành án dân sự có thể ủy quyền một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng dịch vụ xác minh điều kiện thi hành án cho Văn phòng thi hành án dân sự *nơi người phải thi hành án có tài sản, cư trú, làm việc hoặc có trụ sở để xác minh điều kiện thi hành án*, nếu người yêu cầu đồng ý.

2. Việc ủy quyền giữa các Văn phòng thi hành án dân sự phải được thể hiện bằng văn bản và có các nội dung sau đây: thông tin của các Văn phòng thi hành án dân sự; thông tin về người yêu cầu xác minh, nội dung xác minh theo hợp đồng dịch vụ đã ký kết; nội dung ủy quyền, các nội dung đã thực hiện, nội dung tiếp tục xác minh, thù lao ủy quyền và các thỏa thuận khác (nếu có).

Việc ủy quyền phải được thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát nhân dân ***cấp tỉnh*** nơi Văn phòng thi hành án dân sự ủy quyền, Văn phòng thi hành án dân sự nhận ủy quyền đặt trụ sở để thực hiện việc kiểm sát theo quy định của pháp luật.

3. Văn phòng thi hành án dân sự nhận ủy quyền thực hiện việc xác minh theo quy định của Nghị định này và pháp luật thi hành án dân sự.

Điều 50. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc xác minh điều kiện thi hành án

1. *Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm phối hợp cung cấp thông tin, tài liệu đầy đủ, chính xác, đúng thời hạn theo yêu cầu của Thừa*

hành viên như yêu cầu của Chấp hành viên quy định tại khoản 6 Điều 37 Luật Thi hành án dân sự.

2. Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân *có liên quan không cung cấp, chậm cung cấp hoặc* cung cấp thông tin sai sự thật về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án thì cá nhân, người đứng đầu của cơ quan, tổ chức đó phải chịu trách nhiệm, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Mục 4

THI HÀNH BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH THEO YÊU CẦU CỦA ĐƯƠNG SỰ

Điều 51. Thẩm quyền tổ chức thi hành án của Văn phòng thi hành án dân sự

Văn phòng thi hành án dân sự được quyền tổ chức thi hành án theo yêu cầu của đương sự đối với các bản án, quyết định tại khoản 1 Điều 31 của Luật Thi hành án dân sự.

Điều 52. Nhiệm vụ, quyền hạn tổ chức thi hành án của Thừa hành viên

1. Khi tổ chức thi hành án, Thừa hành viên có các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Khi tổ chức thi hành án, Thừa hành viên không được thực hiện:

a) Áp dụng các biện pháp bảo đảm thi hành án, biện pháp cưỡng chế thi hành án và *các quy định liên quan đến ủy thác thi hành án, ủy thác xử lý tài sản;*

b) Sử dụng công cụ hỗ trợ trong khi thi hành công vụ;

c) Ra các quyết định về thi hành án, trừ trường hợp được Trưởng văn phòng thi hành án dân sự *ủy quyền thực hiện theo quy định của pháp luật;*

d) Xử phạt vi phạm hành chính;

đ) Yêu cầu Tòa án *xác định tài sản, phân* quyền sở hữu, phân quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung với người khác; yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch vô hiệu hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền hủy giấy tờ liên quan đến giao dịch nhằm trốn tránh nghĩa vụ thi hành án.

e) Thực hiện các quyền yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp về kết quả đấu giá tài sản; xác định quyền sở hữu, sử dụng tài sản để thi hành án hoặc giải quyết tranh chấp tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất.

3. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, Thừa hành viên phải tuân theo pháp luật, chịu trách nhiệm trước người yêu cầu và trước pháp luật về việc thực hiện công việc của mình.

Điều 53. Quyền yêu cầu thi hành án

1. Cùng một nội dung yêu cầu thi hành án, cùng một thời điểm, người yêu cầu chỉ có quyền yêu cầu một Văn phòng thi hành án dân sự hoặc một Cơ quan thi hành án dân sự tổ chức thi hành án.

2. Trường hợp bản án, quyết định có nhiều khoản thi hành án khác nhau:

a) Tại một thời điểm, có cùng một người được thi hành án, người phải thi hành án thì đương sự chỉ có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự hoặc một văn phòng thi hành án dân sự tổ chức;

b) Nếu các khoản thi hành do nhiều người khác nhau có nghĩa vụ thực hiện độc lập, người được thi hành án có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự và Văn phòng thi hành án dân sự tổ chức thi hành riêng biệt đối với từng người phải thi hành án.

c) Trong cùng một bản án, quyết định có nhiều người được thi hành án mà mỗi người yêu cầu một Cơ quan thi hành án dân sự hoặc Văn phòng thi hành án dân sự khác nhau tổ chức thi hành, thì các đơn vị này phải thực hiện chia sẻ dữ liệu, phối hợp thông tin và thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.

3. Thời hiệu yêu cầu thi hành án và thủ tục tiếp nhận yêu cầu thi hành án thực hiện theo quy định tại các Điều 31, 33 và 34 của Luật Thi hành án dân sự.

Điều 54. Thỏa thuận về việc tổ chức thi hành án

1. Thỏa thuận về việc tổ chức thi hành án giữa người yêu cầu thi hành án và Văn phòng thi hành án dân sự được thể hiện dưới hình thức hợp đồng dịch vụ và có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Ngày, tháng, năm yêu cầu thi hành án;

b) Các khoản yêu cầu thi hành theo bản án, quyết định;

c) Trách nhiệm của Văn phòng Thừa phát lại trong việc thực hiện yêu cầu thi hành án theo ủy quyền;

d) *Mức thù lao, chi phí thi hành án và các chi phí khác (nếu có); phương thức và thời hạn thanh toán;*

đ) *Thỏa thuận trách nhiệm bồi thường thiệt hại và các thỏa thuận khác (nếu có).*

2. Hợp đồng dịch vụ được lập thành văn bản giấy hoặc văn bản điện tử có ký số. Trường hợp lập bằng văn bản giấy, hợp đồng được lập thành ít nhất 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

Điều 55. Quyết định thi hành án, trình tự, thủ tục thi hành án dân sự

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ký hợp đồng dịch vụ thi hành án, Trưởng văn phòng thi hành án dân sự căn cứ vào nội dung hợp đồng

và thẩm quyền thi hành án quy định tại Điều 32 của Luật Thi hành án dân sự để ra quyết định thi hành án.

2. Trình tự, thủ tục thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định của Luật Thi hành án dân sự và pháp luật có liên quan.

3. Trường hợp người phải thi hành án tự nguyện giao tài sản để thi hành án thì Thừa hành viên hướng dẫn đương sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thỏa thuận về giá, bán, giao nhận tài sản để trừ vào tiền thi hành án.

4. Xử lý trường hợp chuyển vụ việc từ cơ quan thi hành án dân sự sang Văn phòng thi hành án dân sự và ngược lại:

a) Đối với các vụ việc đang do cơ quan thi hành án dân sự tổ chức thi hành nhưng sau đó đương sự có văn bản yêu cầu không tiếp tục và đình chỉ thi hành án để Văn phòng thi hành án dân sự tổ chức thi hành thì đương sự không có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự tiếp tục thi hành đối với các khoản đã được cơ quan thi hành án ra quyết định đình chỉ thi hành án;

b) Đối với các vụ việc đang do Văn phòng thi hành án dân sự tổ chức thi hành nhưng sau đó đương sự có văn bản yêu cầu không tiếp tục thi hành án và chấm dứt hợp đồng với Văn phòng thi hành án dân sự thì người được thi hành án có thể yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự, Văn phòng thi hành án dân sự khác có thẩm quyền tiếp tục tổ chức thi hành, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày thanh lý hợp đồng để chuyển sang cơ quan thi hành án dân sự áp dụng biện pháp cưỡng chế, Trưởng văn phòng thi hành án dân sự phải thu hồi quyết định thi hành án và chuyển giao hồ sơ cho cơ quan thi hành án dân sự.

c) Yêu cầu thi hành án mới của đương sự phải nêu rõ kết quả thi hành án trước đó; những nội dung yêu cầu tổ chức thi hành án tiếp và thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung yêu cầu. Trình tự, thủ tục, kết quả quá trình thi hành án trước đó nếu thực hiện đúng quy định của pháp luật vẫn có giá trị pháp lý, được công nhận và được sử dụng làm căn cứ để tiếp tục tổ chức thi hành án.

d) Không tính thời hiệu yêu cầu thi hành án trong trường hợp chuyển vụ việc từ cơ quan thi hành án dân sự sang Văn phòng thi hành án dân sự và ngược lại.

5. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết Điều này.

Điều 56. Chấm dứt việc thi hành án của Thừa hành viên

Việc thi hành án của Văn phòng thi hành án dân sự chấm dứt và các bên thực hiện thanh lý hợp đồng dịch vụ thi hành án trong các trường hợp sau đây:

1. Việc thi hành án đương nhiên kết thúc:

- a) Đương sự đã thực hiện xong quyền, nghĩa vụ của mình;
- b) Có quyết định đình chỉ thi hành án của Trưởng văn phòng thi hành án dân sự theo quy định tại **Điều 48 Luật Thi hành án dân sự**;

c) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Theo thỏa thuận hoặc yêu cầu của đương sự:

- a) Theo thỏa thuận chấm dứt việc thi hành án giữa Văn phòng thi hành án dân sự và người yêu cầu thi hành án;
- b) Người yêu cầu có văn bản đề nghị chấm dứt để chuyển sang Cơ quan thi hành án dân sự áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế thi hành án.

3. Không đủ điều kiện tổ chức thi hành án hoặc vượt quá thẩm quyền của Thừa hành viên:

- a) Có căn cứ xác định việc thi hành án chưa có điều kiện thi hành theo quy định tại **khoản 1 Điều 38 của Luật Thi hành án dân sự**, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác;
- b) *Cần áp dụng các biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế thi hành án hoặc* phát sinh điều kiện thi hành án nằm ngoài địa bàn cấp tỉnh nơi Văn phòng thi hành án dân sự đặt trụ sở;
- c) Người phải thi hành án có yêu cầu nhưng không thi hành xong toàn bộ nghĩa vụ trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra quyết định thi hành án (trừ trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan).

4. Thừa hành viên tổ chức thi hành án mà phát sinh tranh chấp tài sản cần Tòa án giải quyết:

- a) Hết thời hạn quy định mà đương sự không yêu cầu Tòa án xác định quyền sở hữu, phân chia tài sản chung hoặc giải quyết tranh chấp về quyền sở hữu, sử dụng tài sản để thi hành án;
- b) Hết thời hạn quy định mà đương sự không yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch vô hiệu hoặc hủy giấy tờ liên quan đến giao dịch nhằm tảo tán tài sản.

5. Trong thời hạn *02 ngày làm việc* kể từ ngày thanh lý hợp đồng để chuyển sang cơ quan thi hành án áp dụng biện pháp cưỡng chế, Trưởng văn phòng thi hành án dân sự phải thu hồi quyết định thi hành án và chuyển toàn bộ hồ sơ cho Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trong thời hạn *05 ngày làm việc* kể từ ngày thanh lý hợp đồng dịch vụ, Văn phòng thi hành án dân sự phải thông báo bằng văn bản cho **Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh** và Cơ quan thi hành án dân sự cùng địa bàn tỉnh, thành phố.

Điều 57. Hậu quả pháp lý khi chấm dứt việc thi hành án

1. Khi chấm dứt việc thi hành án, Văn phòng thi hành án dân sự và người yêu cầu thi hành án thanh lý hợp đồng dịch vụ thi hành án. Tranh chấp phát sinh từ việc thực hiện hợp đồng và bồi thường thiệt hại được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự và tố tụng dân sự.

Đối với tiền, tài sản tồn đọng không có người nhận, Văn phòng thi hành án dân sự xử lý theo trình tự, thủ tục quy định tại **Điều 59 của Luật Thi hành án dân sự**.

Đối với các vụ việc chưa thi hành xong, đương sự có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự hoặc Văn phòng thi hành án dân sự khác tiếp tục tổ chức thi hành án.

2. Trong trường hợp chấm dứt việc thi hành án theo quy định tại **khoản 5 và khoản 6 Điều 31 Luật Thi hành án dân sự**, Trưởng văn phòng thi hành án dân sự thực hiện các thủ tục sau:

a) Ra quyết định thu hồi quyết định thi hành án và các văn bản về thi hành án chưa thực hiện xong; *hướng dẫn đương sự yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự hoặc văn phòng thi hành án dân sự khác thi hành.*

b) Chuyển toàn bộ hồ sơ thi hành án *kèm theo đơn yêu cầu thi hành án của đương sự* cho Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền hoặc văn phòng thi hành án dân sự khác trong thời hạn *02 ngày làm việc* kể từ ngày thanh lý hợp đồng, trừ trường hợp người yêu cầu không đồng ý. Việc giao, nhận hồ sơ phải được lập thành biên bản.

c) Thông báo bằng văn bản cho đương sự và Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền về việc chấm dứt thi hành án và chuyển hồ sơ vụ việc trong thời hạn *05 ngày làm việc* kể từ ngày thanh lý hợp đồng.

Mục 5

CƠ SỞ DỮ LIỆU TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA VĂN PHÒNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ, THỪA HÀNH VIÊN; LƯU TRỮ HỒ SƠ

Điều 58. Cơ sở dữ liệu hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự

1. Cơ sở dữ liệu hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự được tổ chức thống nhất trên phạm vi toàn quốc, do Bộ Tư pháp là cơ quan chủ quản.

2. Cơ sở dữ liệu hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự tại địa phương là bộ phận cấu thành của cơ sở dữ liệu thống nhất **quy định tại khoản 1 Điều này**, được quản lý, vận hành theo phân cấp, đảm bảo đồng bộ về cấu trúc, tiêu chuẩn dữ liệu, mã định danh và yêu cầu kỹ thuật.

3. **Bộ Tư pháp thực hiện quản lý thống nhất về chuẩn dữ liệu, cấu trúc thông tin, mã định danh, siêu dữ liệu và tiêu chuẩn kỹ thuật kết nối; tiếp nhận, tích hợp, khai thác và bảo đảm an toàn, toàn vẹn dữ liệu sau khi được đồng bộ**

hợp lệ từ cơ sở dữ liệu hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự tại địa phương.

4. Kinh phí xây dựng, quản lý, vận hành, bảo trì, nâng cấp cơ sở dữ liệu hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự được sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 59. Kết nối, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự

1. Bộ Tư pháp quy định chuẩn dữ liệu, cấu trúc thông tin, mã định danh, siêu dữ liệu (metadata) và tiêu chuẩn kỹ thuật kết nối đối với cơ sở dữ liệu hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự bảo đảm khả năng kết nối, chia sẻ và tích hợp với các cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc kết nối, chia sẻ và cung cấp thông tin, dữ liệu phải bảo đảm các nguyên tắc:

a) Phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước, chỉ đạo, điều hành, kiểm tra, giám sát và báo cáo tổng hợp trong lĩnh vực thi hành án dân sự;

b) Bảo đảm an toàn thông tin, bảo mật dữ liệu, quyền tiếp cận thông tin theo thẩm quyền;

c) Phân định rõ trách nhiệm của cơ quan quản lý, cơ quan vận hành hệ thống thông tin và Văn phòng thi hành án dân sự trong quá trình khai thác, sử dụng dữ liệu.

3. Việc cung cấp thông tin, dữ liệu cho cơ quan, tổ chức, cá nhân được thực hiện theo quy định của pháp luật về dữ liệu, bảo vệ bí mật nhà nước, bảo vệ dữ liệu cá nhân và pháp luật có liên quan.

Điều 60. Đồng bộ cơ sở dữ liệu của địa phương với cơ sở dữ liệu của Bộ Tư pháp

1. Bộ Tư pháp hướng dẫn nội dung dữ liệu và yêu cầu kỹ thuật chung phục vụ cho việc đồng bộ cơ sở dữ liệu hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự của địa phương với cơ sở dữ liệu hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự của Bộ Tư pháp.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm đầu tư xây dựng, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật và triển khai hệ thống thông tin tại địa phương; bảo đảm khả năng kết nối, chia sẻ và đồng bộ dữ liệu từ địa phương với Cơ sở dữ liệu hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự tập trung của Bộ Tư pháp.

Văn phòng thi hành án dân sự có trách nhiệm đầu tư trang thiết bị, ứng dụng phần mềm phục vụ hoạt động nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu kỹ thuật

chung ; chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc cập nhật đầy đủ, chính xác, kịp thời dữ liệu phát sinh trong quá trình hoạt động vào hệ thống thông tin và Cơ sở dữ liệu theo quy định.

3. Nội dung dữ liệu đồng bộ bao gồm:

- a) Dữ liệu cơ bản về tổ chức, hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên theo quy định của Nghị định này;
- b) Dữ liệu thuộc hồ sơ công việc đã kết thúc;
- c) Dữ liệu tổng hợp, dữ liệu trạng thái và dữ liệu tiến độ đối với các hồ sơ công việc đang trong quá trình tổ chức thực hiện, phục vụ công tác quản lý nhà nước, chỉ đạo, điều hành và báo cáo tổng hợp, không bao gồm nội dung chi tiết thuộc hồ sơ nghiệp vụ khi chưa kết thúc, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Việc đồng bộ dữ liệu được thực hiện theo các nội dung sau đây:

- a) Xác định danh mục dữ liệu bắt buộc đồng bộ, dữ liệu đồng bộ theo trạng thái và dữ liệu đồng bộ theo định kỳ;
- b) Xác định tần suất, thời điểm đồng bộ;
- c) Xác định trách nhiệm của cơ quan quản lý, cơ quan vận hành hệ thống thông tin và Văn phòng thi hành án dân sự trong quá trình đồng bộ dữ liệu

5. Quy trình đồng bộ dữ liệu được thực hiện theo các bước sau đây:

- a) Cơ sở dữ liệu hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự tại địa phương thực hiện chuẩn hóa và phân loại dữ liệu theo trạng thái hồ sơ;
- b) Thực hiện đồng bộ dữ liệu lên cơ sở dữ liệu hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự thống nhất thông qua tiêu chuẩn kỹ thuật kết nối;
- c) Tiếp nhận, phản hồi kết quả đồng bộ và xử lý sai lệch dữ liệu (nếu có).

Điều 61. Lưu trữ hồ sơ công việc của Văn phòng thi hành án dân sự

1. Hồ sơ công việc của Văn phòng thi hành án dân sự gồm hồ sơ tổng đạt, hồ sơ vi bằng, hồ sơ xác minh thi hành án, hồ sơ thi hành án dân sự được lập, quản lý dưới dạng hồ sơ giấy và hồ sơ điện tử.

Văn phòng thi hành án dân sự có trách nhiệm cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác dữ liệu phát sinh trong quá trình hoạt động vào hệ thống thông tin do Bộ Tư pháp quản lý; chịu trách nhiệm về tính chính xác của dữ liệu.

Văn phòng thi hành án dân sự có trách nhiệm bảo quản, lưu trữ tại trụ sở của văn phòng đối với hồ sơ giấy công việc của văn phòng mình thực hiện theo quy định của Nghị định này và quy định pháp luật về lưu trữ. Trường hợp lưu

trữ ngoài trụ sở thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của Sở Tư pháp nơi Văn phòng thi hành án dân sự đặt trụ sở.

2. Thời gian lưu trữ

Hồ sơ tổng đạt phải được lưu trữ trong thời gian ít nhất 05 năm.

Hồ sơ vi bằng phải được lưu trữ trong thời gian ít nhất 30 năm.

Hồ sơ xác minh thi hành án, hồ sơ tổ chức thi hành án dân sự phải được lưu trữ theo quy định pháp luật.

3. Trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền có yêu cầu bằng văn bản về việc cung cấp hồ sơ công việc phục vụ cho việc giám sát, kiểm tra, thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án liên quan đến công việc đã thực hiện thì Văn phòng thi hành án dân sự có trách nhiệm cung cấp bản sao văn bản công việc đã thực hiện và các giấy tờ khác có liên quan. Việc đối chiếu bản sao với bản gốc văn bản công việc đã thực hiện chỉ được thực hiện tại Văn phòng thi hành án dân sự nơi đang lưu trữ hồ sơ công việc.

4. Việc kê biên, khám xét trụ sở của Văn phòng thi hành án dân sự phải thực hiện theo quy định của pháp luật và có sự chứng kiến của đại diện Sở Tư pháp.

5. Trường hợp Văn phòng thi hành án dân sự bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động, Văn phòng thi hành án dân sự đó phải thỏa thuận với 01 Văn phòng thi hành án dân sự khác trong cùng phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về việc tiếp nhận hồ sơ công việc.

Trường hợp không thỏa thuận được thì Sở Tư pháp chỉ định 01 Văn phòng thi hành án dân sự trên địa bàn tiếp nhận hồ sơ công việc, trường hợp địa phương không có Văn phòng thi hành án dân sự thì Sở Tư pháp tiếp nhận hồ sơ công việc.

Các hồ sơ công việc được bàn giao phải được lập thành danh mục cụ thể; việc bàn giao hồ sơ phải được lập thành biên bản có sự chứng kiến của đại diện Sở Tư pháp nơi Văn phòng thi hành án dân sự đặt trụ sở.

Điều 62. Chuyển đổi hồ sơ công việc giấy sang lưu trữ điện tử

1. Văn phòng thi hành án dân sự **phải thực hiện số hóa** hồ sơ công việc giấy, **cập nhật và lưu trữ thành** hồ sơ điện tử **trong cơ sở dữ liệu hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự** theo lộ trình **Ủy ban nhân dân tỉnh quy định**.

2. Hồ sơ công việc giấy đã được **số hóa** thì thời gian lưu trữ quy định tại **khoản 2 Điều 62 của Nghị định này** áp dụng đối với văn bản công việc giấy và các thành phần hồ sơ giấy khác là bản gốc hoặc bản chính; các thành phần hồ sơ giấy không phải là bản gốc, bản chính thì thời hạn lưu trữ ít nhất là 05 năm.

Mục 6

CHI PHÍ THỰC HIỆN CÔNG VIỆC CỦA THỪA HÀNH VIÊN

Điều 63. Chi phí thực hiện công việc của Thừa hành viên

Chi phí thực hiện công việc của Thừa hành viên phải được ghi nhận trong hợp đồng giữa Văn phòng thi hành án dân sự và người yêu cầu.

Điều 64. Chi phí tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu của Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự

1. Chi phí tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu của Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự do Tòa án, viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự thỏa thuận với Văn phòng thi hành án dân sự trong hợp đồng quy định tại [khoản 3 Điều 32 của Nghị định này](#) trên cơ sở khung mức chi phí quy định [tại khoản 2 Điều này](#).

2. Khung mức chi phí tổng đạt được quy định như sau:

a) *Tối thiểu là 100.000 đồng/việc và tối đa là 200.000 đồng/việc, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này.*

b) Trường hợp tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu ngoài địa bàn cấp tỉnh hoặc ở vùng đảo, quần đảo ngoài địa bàn cấp tỉnh nơi Văn phòng thi hành án dân sự đặt trụ sở thì Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự thỏa thuận với Văn phòng thi hành án dân sự về chi phí tổng đạt, bao gồm: chi phí phát sinh thực tế nhưng không vượt quá chế độ công tác phí theo quy định của pháp luật áp dụng đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập; tiền công theo ngày làm việc của người thực hiện việc tổng đạt nhưng không vượt quá mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc tại cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

Chi phí tổng đạt quy định tại khoản này bao gồm cả việc thực hiện niêm yết công khai trong trường hợp không thể tổng đạt trực tiếp mà theo quy định của pháp luật tố tụng và pháp luật thi hành án dân sự phải niêm yết công khai.

3. Thanh toán chi phí tổng đạt được thực hiện như sau:

a) Việc thanh toán chi phí tổng đạt được thực hiện hàng tháng. Văn phòng thi hành án dân sự có trách nhiệm lập và giao hóa đơn dịch vụ cho Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hóa đơn, chứng từ hợp lệ, các cơ quan trên có trách nhiệm hoàn tất thủ tục, hồ sơ thanh toán bằng hình thức chuyển khoản gửi Kho bạc Nhà nước nơi mở tài khoản để kiểm soát thanh toán chi phí tổng đạt cho Văn phòng thi hành án dân sự;

b) Đối với việc tổng đạt mà theo quy định của pháp luật đương sự phải chịu chi phí thì Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự thu và chuyển số tiền đó cho Văn phòng thi hành án dân sự. Đối với việc tổng đạt mà theo quy định của pháp luật ngân sách nhà nước chịu thì Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự chuyển cho Văn phòng thi hành án dân sự;

c) Trong trường hợp chưa thu được tiền của đương sự tại thời điểm thanh toán theo quy định tại điểm a khoản này thì cơ quan thi hành án dân sự tạm ứng trước kinh phí để thanh toán cho Văn phòng thi hành án dân sự từ nguồn dự toán kinh phí được cấp có thẩm quyền giao theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm đôn đốc thu hồi khoản tiền tổng đạt mà đương sự phải nộp để hoàn trả cho ngân sách nhà nước;

d) Trong trường hợp tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu của cơ quan thi hành án dân sự, nếu vụ việc được ủy thác thì cơ quan thi hành án dân sự đã chuyển giao giấy tờ, hồ sơ, tài liệu cho Thừa hành viên tổng đạt phải thanh toán chi phí tổng đạt đã thực hiện. Trường hợp đương sự phải chịu chi phí tổng đạt nhưng chưa thu được thì cơ quan thi hành án dân sự ủy thác phải có văn bản đề nghị cơ quan thi hành án dân sự nơi nhận ủy thác thu hồi chi phí tổng đạt của đương sự;

đ) Kho bạc Nhà nước kiểm soát thanh toán chi phí tổng đạt theo quy định của pháp luật.

4. Hàng năm, căn cứ vào khối lượng công việc của năm trước, mức chi phí quy định tại Điều này và công việc dự kiến thực hiện cho năm kế hoạch, Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân và cơ quan thi hành án dân sự lập dự toán kinh phí tổng đạt để tổng hợp chung vào dự toán ngân sách của cơ quan mình gửi cơ quan cấp trên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, trong đó tách riêng làm 02 phần:

- a) Kinh phí tổng đạt trong trường hợp ngân sách nhà nước chi trả;
- b) Kinh phí tạm ứng trong trường hợp đương sự phải chi trả.

Điều 65. Chi phí lập vi bằng và xác minh điều kiện thi hành án

1. Chi phí lập vi bằng và xác minh điều kiện thi hành án do người yêu cầu và Văn phòng thi hành án dân sự thỏa thuận.

*Ngoài chi phí **đã thỏa thuận**, người yêu cầu và Văn phòng thi hành án dân sự có thể thỏa thuận thêm về chi phí thực tế phát sinh bao gồm: Chi phí đi lại; phí dịch vụ cho các cơ quan cung cấp thông tin; chi phí cho người làm chứng, người tham gia hoặc chi phí khác (nếu có).*

3. Trong trường hợp Văn phòng thi hành án dân sự tổ chức thi hành án mà phải tiến hành xác minh thì chi phí xác minh do Thừa hành viên và người yêu cầu thỏa thuận hoặc được tính vào chi phí thi hành án dân sự quy định tại Điều

67 của Nghị định này.

Điều 66. Chi phí thi hành án dân sự

Đối với việc tổ chức thi hành án, Văn phòng thi hành án dân sự được thu chi phí theo mức phí thi hành án dân sự do pháp luật về phí, lệ phí quy định. Những vụ việc phức tạp, Văn phòng thi hành án dân sự và người yêu cầu thi hành án có thể thỏa thuận về mức chi phí thực hiện công việc.

CHƯƠNG V

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, XỬ LÝ VI PHẠM, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VÀ KIỂM SÁT HOẠT ĐỘNG CỦA THỪA HÀNH VIÊN

Điều 67. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp và các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan

1. Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quản lý nhà nước về Thừa hành viên *trên phạm vi cả nước*, có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về Thừa hành viên;
- b) Hướng dẫn nghiệp vụ, kiểm tra, *giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm của Thừa hành viên, Văn phòng thi hành án dân sự theo thẩm quyền;*
- c) Bồi dưỡng, đào tạo nghề Thừa hành viên;
- d) *Quản lý và thực hiện hợp tác quốc tế về hoạt động của Thừa hành viên, Văn phòng thi hành án dân sự, Hiệp hội Thừa hành viên Việt Nam;*
- đ) *Hướng dẫn về chuẩn dữ liệu cơ sở dữ liệu của Văn phòng thi hành án dân sự của địa phương; hướng dẫn về yêu cầu kỹ thuật của nền tảng điện tử;*
- e) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan

2. Bộ Công an có trách nhiệm hướng dẫn trại giam về việc thu các khoản tiền, tài sản mà người phải thi hành án phải nộp trong trường hợp người phải thi hành án đang chấp hành hình phạt tù.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn Kho bạc Nhà nước, cơ quan bảo hiểm xã hội, cơ quan thuế và các cơ quan, đơn vị trực thuộc phối hợp với Thừa hành viên trong việc xác minh điều kiện thi hành án và tổ chức thi hành án theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan; hướng dẫn các chế độ tài chính quy định tại Nghị định này.

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp thực hiện quản lý nhà nước về tổ chức và hoạt động của thừa hành viên, Văn phòng thi hành án dân sự.

Điều 68. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về Thừa hành viên tại địa phương, có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Quản lý hoạt động của Thừa hành viên ở địa phương; tuyên truyền, phổ biến về hoạt động của Thừa hành viên;

b) Công nhận tương đương đào tạo nghề ở nước ngoài, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bổ nhiệm lại Thừa hành viên;

c) Phê duyệt Đề án phát triển Văn phòng thi hành án dân sự ở địa phương;

d) Quyết định cho phép thành lập, chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng, chấm dứt hoạt động Văn phòng thi hành án dân sự;

đ) Kiểm tra, thanh tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm của Thừa hành viên, văn phòng thi hành án dân sự theo thẩm quyền;

e) Quản lý nhà nước đối với Hội thừa hành viên tại địa phương;

g) Đầu tư xây dựng cơ sở dữ liệu hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự của địa phương đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật và tích hợp đồng bộ dữ liệu đầy đủ, chính xác, kịp thời về cơ sở dữ liệu hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự của Bộ Tư pháp theo quy định;

h) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan.

2. Sở Tư pháp chịu trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về Thừa hành viên, văn phòng thi hành án dân sự tại địa phương, thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Điều 69. Trách nhiệm khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

1. Cơ quan có thẩm quyền, cán bộ, công chức, viên chức, cá nhân được giao tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công có trách nhiệm khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công.

2. Việc khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư được thực hiện như sau:

Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: các thông tin được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để tự động điền vào biểu mẫu, người thực hiện thủ tục hành chính không cần kê khai. Nếu các thông tin không được tự động điền vào biểu mẫu thì người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ.

Trường hợp nộp hồ sơ giấy (nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính): người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ trong biểu mẫu.

Điều 70. Xử lý vi phạm

1. Thừa hành viên có hành vi vi phạm quy định của Nghị định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định của pháp luật.

2. Văn phòng thi hành án dân sự có hành vi vi phạm quy định của Nghị định này thì bị xử phạt vi phạm hành chính, bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định của pháp luật.

3. Người yêu cầu Thừa hành viên thực hiện công việc có hành vi cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật, sử dụng giấy tờ, văn bản giả mạo, sửa chữa, tẩy xóa giấy tờ, văn bản trái pháp luật hoặc có hành vi gian dối khác thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định của pháp luật.

4. Người có chức vụ, quyền hạn mà có hành vi xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của Thừa hành viên, Văn phòng thi hành án dân sự hoặc cản trở Thừa hành viên, Văn phòng thi hành án dân sự thực hiện quyền, nghĩa vụ thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định của pháp luật.

5. Cá nhân không đủ điều kiện hành nghề Thừa hành viên mà hành nghề Thừa hành viên dưới bất kỳ hình thức nào thì phải chấm dứt hành vi vi phạm, bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định của pháp luật.

Tổ chức không đủ điều kiện hoạt động Thừa hành viên mà hoạt động Thừa hành viên dưới bất kỳ hình thức nào thì phải chấm dứt hành vi vi phạm, bị xử phạt vi phạm hành chính, bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định của pháp luật.

Điều 71. Giải quyết khiếu nại

1. Việc giải quyết khiếu nại về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm Thừa hành viên; đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa hành viên; tạm đình chỉ hành nghề Thừa hành viên; thành lập, đăng ký hoạt động, chuyển đổi, sáp nhập, hợp

nhất, chuyển nhượng, tạm ngừng hoạt động, chấm dứt hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định của pháp luật khiếu nại.

2. Việc giải quyết khiếu nại về tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu của Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân thực hiện theo quy định của pháp luật tố tụng.

3. Việc giải quyết khiếu nại về thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

Điều 72. Giải quyết tố cáo

Việc tố cáo và giải quyết tố cáo trong hoạt động Thừa hành viên thực hiện theo quy định của pháp luật tố cáo.

Điều 73. Giải quyết tranh chấp

1. Các tranh chấp về việc thực hiện hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng liên quan đến việc thực hiện công việc của Thừa hành viên do cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật dân sự và tố tụng dân sự.

2. Đối với các tranh chấp về việc lập vi bằng thì các bên có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.

Điều 74. Kiểm sát hoạt động của Thừa hành viên

Hoạt động tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu của Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự, hoạt động xác minh điều kiện thi hành án và tổ chức thi hành án của Thừa hành viên chịu sự kiểm sát của Viện kiểm sát nhân dân theo quy định của Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân, pháp luật tố tụng, pháp luật thi hành án dân sự, Nghị định này và pháp luật có liên quan.

CHƯƠNG VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 75. Điều khoản chuyển tiếp

1. Thừa phát lại hành nghề thực hiện việc đổi thẻ Thừa hành viên, văn phòng thừa phát lại thực hiện đổi tên thành "Văn phòng thi hành án dân sự" theo quy định tại khoản 5 Điều 116 của Luật Thi hành án dân sự.

2. Người đã có giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo, bồi dưỡng nghề Thừa phát lại theo quy định của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được đăng ký tập sự hành nghề Thừa hành viên theo quy định của Nghị định này.

Người tham gia khóa đào tạo, bồi dưỡng nghề Thừa phát lại theo quy định của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP mà đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành chưa hoàn thành khóa đào tạo thì được tiếp tục hoàn thành khóa đào tạo theo quy định của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP; việc đăng ký tập sự hành nghề

Thừa hành viên sau khi được cấp giấy chứng nhận được thực hiện theo quy định của Nghị định này.

3. Người đã hoàn thành thời gian tập sự theo quy định của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP được đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề Thừa hành viên theo quy định của Nghị định này.

Người đăng ký tập sự, người tập sự theo quy định của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP mà đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành chưa tập sự, chưa hoàn thành tập sự thì được thực hiện việc tập sự và thực hiện các nghĩa vụ của người tập sự theo quy định của Nghị định này từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành; việc đăng ký kiểm tra kết quả tập sự hành nghề Thừa hành viên thực hiện theo quy định của Nghị định này

Người đã được cấp giấy chứng nhận kiểm tra kết quả tập sự hành nghề Thừa phát lại theo quy định của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP mà kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đến hết thời hạn 05 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành không đề nghị bổ nhiệm Thừa hành viên thì giấy chứng nhận hết hiệu lực.

4. Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm Thừa phát lại được nộp theo quy định của Nghị định số 18/2026/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp mà đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết xong thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của Nghị định số 18/2026/NĐ-CP.

5. Người đã được miễn nhiệm hoặc bị miễn nhiệm Thừa phát lại trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì việc bổ nhiệm lại Thừa hành viên được thực hiện theo quy định của Nghị định này.

6. Thừa hành viên quá 70 tuổi đang hành nghề Thừa hành viên tại ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục hành nghề Thừa hành viên trong thời hạn 02 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành; Thừa hành viên từ đủ 68 đến đủ 70 tuổi tại ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được hành nghề Thừa hành viên đến khi đủ 72 tuổi. Khi hết thời hạn nêu trên, Thừa hành viên đương nhiên miễn nhiệm.

7. Văn phòng thừa phát lại được thành lập trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành chưa đăng ký hoạt động thì tiếp tục đăng ký hoạt động theo quy định của Nghị định số 18/2026/NĐ-CP.

8. Việc thu hồi quyết định cho phép thành lập và chấm dứt hoạt động đối với văn phòng thừa phát lại được thành lập theo quy định của Nghị định số

08/2020/NĐ-CP, Nghị định số 18/2026/NĐ-CP được thực hiện theo quy định của Nghị định này.

Văn phòng thi hành án dân sự chỉ còn 01 thành viên hợp danh tại ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì vẫn được bổ sung thành viên hợp danh theo quy định của Nghị định số 18/2026/NĐ-CP trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày văn phòng thi hành án dân sự chỉ còn 01 thành viên hợp danh.

9. Việc thay đổi thành viên hợp danh của văn phòng thi hành án dân sự được thành lập theo quy định của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP, Nghị định số 18/2026/NĐ-CP được thực hiện theo quy định của Nghị định này.

Người đã chấm dứt tư cách thành viên hợp danh của văn phòng thi hành án dân sự theo quy định của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP, Nghị định số 18/2026/NĐ-CP thì kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, việc thành lập, tham gia thành lập văn phòng thi hành án dân sự mới, hợp danh vào văn phòng thi hành án dân sự văn phòng thi hành án dân sự khác hoặc nhận chuyển nhượng văn phòng thi hành án dân sự được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân được thực hiện theo quy định của Nghị định này; thời hạn 02 năm được tính từ ngày quyết định của Sở Tư pháp về việc chấm dứt tư cách thành viên hợp danh có hiệu lực thi hành.

10. Thừa hành viên đang hành nghề Thừa hành viên tại nơi có Hội Thừa hành viên trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa gia nhập Hội Thừa hành viên thì trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành phải gia nhập Hội Thừa hành viên tại địa phương nơi hành nghề và duy trì tư cách hội viên trong suốt quá trình hành nghề Thừa hành viên tại địa phương đó.

11. Đối với những công việc văn phòng thi hành án dân sự đã thụ lý nhưng chưa giải quyết xong trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì những trình tự, thủ tục đã thực hiện đúng quy định của pháp luật được công nhận kết quả; các trình tự, thủ tục còn lại tiếp tục thực hiện theo quy định của Nghị định này.

12. Đối với hồ sơ về tổ chức và hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên đã được lưu trữ theo quy định của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP thì Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố, văn phòng thi hành án dân sự thực hiện lưu trữ theo quy định tại [Điều 62 của Nghị định](#) này trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Điều 76. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định

này có hiệu lực thi hành.

Điều 77. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2. Bộ Tư pháp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các Bộ, ngành có liên quan hướng dẫn thi hành *Nghị định này*.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh *chỉ đạo các cơ quan* có liên quan trên địa bàn phối hợp, hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi để Thừa hành viên thực hiện công việc của mình.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KSTTHC (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

MỤC LỤC

Chương I.....	1
QUY ĐỊNH CHUNG.....	1
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.....	1
Điều 2. Đối tượng áp dụng.....	1
Điều 3. Giải thích từ ngữ.....	1
Điều 4. Phối hợp của cá nhân, cơ quan, tổ chức với Thừa hành viên, Văn phòng thi hành án dân sự.....	1
CHƯƠNG II.....	2
THỪA HÀNH VIÊN	2
Điều 5. Tiêu chuẩn bổ nhiệm Thừa hành viên.....	2
Điều 6. Đào tạo nghiệp vụ Thừa hành viên và công nhận tương đương đào tạo nghiệp vụ Thừa hành viên ở nước ngoài.....	2
Điều 7. Tập sự hành nghề thừa hành viên.....	3
Điều 8. Kiểm tra kết quả tập sự hành nghề Thừa hành viên.....	5
Điều 9. Bổ nhiệm Thừa hành viên	5
Điều 10. Những trường hợp không được bổ nhiệm Thừa hành viên.....	6
Điều 11. Tạm đình chỉ hành nghề Thừa hành viên.....	7
Điều 12. Miễn nhiệm Thừa hành viên	8
Điều 13. Bổ nhiệm lại Thừa hành viên	9
Điều 14. Đăng ký hành nghề và cấp, thu hồi, cấp lại Thẻ Thừa hành viên	10
<i>Điều 16. Tổ chức xã hội – nghề nghiệp của Thừa hành viên</i>	<i>11</i>
CHƯƠNG III.....	12
VĂN PHÒNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ	12
Điều 17. Tiêu chí thành lập Văn phòng thi hành án dân sự.....	12
Điều 18. Thẩm quyền và thủ tục thành lập Văn phòng thi hành án dân sự.....	13
Điều 19. <i>Trụ sở, tên gọi, con dấu của và chế độ tài chính của Văn phòng Thi hành án dân sự.....</i>	<i>14</i>
Điều 20. <i>Tổ chức bộ máy của Văn phòng thi hành án dân sự.....</i>	<i>14</i>
Điều 23. Thông báo nội dung hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự	15
Điều 24. Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự	16

Điều 27. Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng thi hành án dân sự.....	18
Điều 28. Chuyển nhượng Văn phòng thi hành án dân sự	20
Điều 31. Thu hồi quyết định cho phép thành lập Văn phòng thi hành án dân sự.....	24
Điều 32. Chế độ thông tin, báo cáo, thống kê.....	25
CHƯƠNG IV	25
THẨM QUYỀN, PHẠM VI, THỦ TỤC THỰC HIỆN CÔNG VIỆC CỦA THỪA HÀNH VIÊN	25
Mục 1.....	25
TỔNG ĐẠT.....	25
Điều 34. Tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu của Tòa án, Viện kiểm sát, cơ quan thi hành án dân sự.....	26
Điều 35. Thông báo kết quả tổng đạt	26
LẬP VI BẰNG.....	27
Điều 36. Thẩm quyền, phạm vi lập vi bằng, giá trị pháp lý của vi bằng	27
Điều 37. Các trường hợp không được lập vi bằng	27
Điều 38. Thỏa thuận về việc lập vi bằng.....	28
Điều 41. Sửa lỗi kỹ thuật vi bằng.....	29
Mục 3.....	30
XÁC MINH ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN	30
Mục 4.....	33
THI HÀNH BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH THEO YÊU CẦU CỦA ĐƯƠNG SỰ.....	33
Mục 5.....	37
CƠ SỞ DỮ LIỆU TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA VĂN PHÒNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ, THỪA HÀNH VIÊN; LƯU TRỮ HỒ SƠ	37
Mục 6.....	41
CHI PHÍ THỰC HIỆN CÔNG VIỆC CỦA THỪA HÀNH VIÊN.....	41
Điều 63. Chi phí thực hiện công việc của Thừa hành viên.....	41
Điều 65. Chi phí lập vi bằng và xác minh điều kiện thi hành án	42
Điều 66. Chi phí thi hành án dân sự.....	43
CHƯƠNG V	43

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, XỬ LÝ VI PHẠM, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VÀ KIỂM SÁT HOẠT ĐỘNG CỦA THỪA HÀNH VIÊN	43
Điều 70. Xử lý vi phạm	45
Điều 72. Giải quyết tố cáo.....	46
Điều 73. Giải quyết tranh chấp	46
Điều 74. Kiểm sát hoạt động của Thừa hành viên	46
CHƯƠNG VI	46
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH.....	46
Điều 77. Trách nhiệm thi hành.....	49